|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­**  **Số /2024/NĐ-CP**  **DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  ­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024 |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ**

*Căn cứ*[*Luật Tổ chức Chính phủ*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-Chinh-phu-2015-282379.aspx)*ngày 19 tháng 6 năm 2015;*[*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-chuc-chinh-phu-va-Luat-To-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-sua-doi-2019-411945.aspx)*ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ*[*Luật Đường bộ*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-thau-2023-22-2023-QH15-518805.aspx) *ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Xây dựng 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023*

*Cần cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Quy hoạch* *ngày 24 tháng 11 năm 2017 và Luật Giao dịch diện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đường bộ về quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; cơ sở dữ liệu đường bộ; phân loại đường bộ theo cấp quản lý; đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ; đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ; xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ; bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; tổ chức giao thông; thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ; tổ chức giao thông, kết nối giao thông đường bộ, sử dụng đường bộ vào mục đích khác với mục đích giao thông; quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; giao thông thông minh; mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ khác đang khai thác theo hình thức đối tác công tư thành quốc lộ; quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc; đầu tư trạm dừng nghỉ của đường cao tốc.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, cơ sở dữ liệu đường bộ và giao thông thông minh.

**Chương II**

**PHÂN LOẠI, PHÂN CẤP VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ**

# Điều 3 . Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ giao Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương

1. Hàng năm, định kỳ vào quý cuối năm hoặc trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cá biệt giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương.

2. Tiêu chí quốc lộ giao:

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và một số công trình đường bộ thuộc quốc lộ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất Thủ tướng Chính phủ giao quản lý để đáp ưng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, và điểm d khoản này;

b) Tuyến đoạn tuyến quốc lộ là đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, các tuyến quốc lộ huyết mạch có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của quốc gia;

c) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và công trình đường bộ thuộc quốc lộ đang thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng; việc đề xuất được xem xét khi Hợp đồng đối tác công tư hết thời hạn hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc nhà đầu tư dự án ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng không thực hiện đối với tuyến, đoạn tuyến hoặc công trình đường bộ trên tuyến;

d) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do doanh nghiệp nhà nước đang đầu tư, kinh doanh khai thác và bảo trì.

3. Văn bản đề xuất gửi Bộ Giao thông vận tải bao gồm các nội dung và tài liệu sau:

a) Văn bản đề xuất nêu rõ mục đích, lý do và sự cần thiết để đề xuất giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ; trong đó có cam kết thực hiện đúng chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng quốc lộ (nếu có); thực hiện đúng phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đối với quốc lộ được giao quản lý; bảo đảm hiệu quả, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn và tuân thủ quy định của pháp luật. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01A tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đối với quốc lộ được giao quản lý, trong đó có các nội dung sau: việc tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Luật Đường bộ; kinh phí dự kiến để thực hiện, nguồn kinh phí, bộ máy tổ chức thực hiện trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

c) Chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng quốc lộ đề xuất được giao quản lý, trong đó có các nội dung của dự án: mục tiêu; phạm vi, quy mô, hình thức đầu tư; công nghệ; sơ bộ tổng mức đầu tư và nguồn vốn, tiến độ thực hiện.

Các giải pháp thực hiện bảo đảm tiến độ được phê duyệt; bảo đảm chất lượng, hiệu quả, khả thi, đồng bộ; bảo đảm kiện toàn năng lực hoạt động xây dựng của cơ quan, tổ chức và năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của các cá nhân tham gia thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng; bố trí toàn bộ kế hoạch vốn để thực hiện đối với dự án;

d) Các tài liệu liên quan khác.

4. Trường hợp văn bản đề xuất và các tài liệu chưa đủ hồ sơ, chưa đúng quy định hoặc Bộ Giao thông vận tải nhận thấy chưa đủ điều kiện trình hoặc chưa thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Bộ Giao thông vận tải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

5. Trường hợp văn bản đề xuất và tài liệu đủ hồ sơ, đúng quy định và đủ điều kiện trình theo quy định tại  khoản 2 và khoản 3 Điều này; trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận văn bản đề xuất, Bộ Giao thông vận tải có văn bản gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch đầu tư để xin ý kiến, đối với trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh phải có văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, trong đó ghi rõ thời hạn trả lời không quá 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản.

6. Các cơ quan được xin ý kiến quy định tại khoản 5 Điều này gửi Bộ Giao thông vận tải ý kiến tham gia trong thời hạn không quá 7 ngày kể từ khi nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Giao thông vận tải.

7. Bộ Giao thông vận tải rà soát ý kiến của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, tổng hợp các ý kiến tham gia của các Bộ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các Bộ.

8. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ theo Mẫu số 01B tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này theo quy trình xử lý được quy định tại Điều 16 Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

9. Việc điều chuyển tải sản kết cấu hạ tầng đường bộ đối với quốc lộ được Thủ tướng Chính phủ giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

# Điều 4. Bàn giao quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt và đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ

1. Các trường hợp bàn giao quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý bao gồm:

a) Quốc lộ, đoạn tuyến quốc lộ đi qua địa giới hành chính của đô thị loại đặc biệt; đoạn quốc lộ của tuyến quốc lộ đi qua nhiều tỉnh có đoạn đi qua đô thị đặc biệt xen kẹp với tỉnh giáp ranh, có chiều dài đi qua đô thị đặc biệt dài hơn hơn đoạn đi qua tỉnh giáp ranh;

b) Đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ.

2. Bộ Giao thông vận tải bàn giao quốc lộ, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đặc biệt, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

3. Đối với quốc lộ, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt đang trong thời hạn hợp đồng đối tác công tư, Bộ Giao thông vận tải là cơ quan ký hợp đồng dự án, sau khi hết thời hạn hợp đồng dự án, Bộ Giao thông vận tải bàn giao cho Uỷ ban nhân dân thành phố quản lý.

4. Việc điều chuyển, bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện cùng với việc bàn giao tuyến, đoạn tuyến đường bộ quy định tại Điều này.

5. Quốc lộ, đoạn tuyến quốc lộ do Doanh nghiệp nhà nước thuộc Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác thì quản lý theo quy định của Luật Đường bộ, pháp luật khác có liên quan.

# Điều 5. Trình tự, thủ tục bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Trình tự, thủ tục bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện như sau:

1. Hàng năm, định kỳ vào quý cuối năm, Cục Đường bộ Việt Nam rà soát các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, bao gồm các trường hợp có có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

2. Tiêu chí quốc lộ bàn giao

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và một số công trình đường bộ thuộc quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, và điểm d khoản này;

b) Quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và công trình đường bộ thuộc quốc lộ đang thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng; việc đề xuất được xem xét khi Hợp đồng đối tác công tư hết thời hạn hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc nhà đầu tư dự án ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng không thực hiện đối với tuyến, đoạn tuyến hoặc công trình đường bộ trên tuyến;

d) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do doanh nghiệp nhà nước đang đầu tư, kinh doanh khai thác và bảo trì.

3. Trường hợp văn bản đề xuất và các tài liệu chưa đủ hồ sơ, chưa đúng quy định hoặc Bộ Giao thông vận tải nhận thấy chưa đủ điều kiện xem xét hoặc chưa thực hiện quy định tại khoản1 và khoản 2 Điều này, trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận văn bản đề xuất, Bộ Giao thông vận tải có văn bản yêu cầu Cục Đường bộ Việt Nam bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

4. Đối với các quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; Trường hợp văn bản đề xuất và tài liệu đủ hồ sơ, đúng quy định và đủ điều kiện xem xét theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận văn bản đề xuất, Bộ Giao thông vận tải có văn bản xin ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; trong đó ghi rõ thời hạn trả lời không quá 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản.

5. Các cơ quan được xin ý kiến quy định tại khoản 4 Điều này gửi Bộ Giao thông vận tải ý kiến tham gia trong thời hạn không quá 7 ngày kể từ khi nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Giao thông vận tải.

5. Bộ Giao thông vận tải ra quyết định điều chỉnh các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Cục Đường bộ Việt Nam.

6. Cục Đường bộ Việt Nam, người quản lý sử dụng đường bộ tổ chức bàn giao tuyến, đoạn tuyến và tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định.

7. Việc điều chuyển tải sản kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

**Điều 6. Điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chỉnh, phân loại giữa các loại đường bộ theo cấp quản lý**

1. Việc điều chỉnh, phân loại giữa các loại đường bộ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phân loại đường bộ đối với tuyến, đoạn tuyến đường bộ không còn đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Vị trí, vai trò của tuyến, đoạn tuyến đường bộ trong công tác quản lý có sự thay đổi cần điều chỉnh phân loại;

c) Tuyến, đoạn tuyến đường bộ không đáp ứng yêu cầu trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch đối với đường địa phương, đường đô thị trong quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan.

d) Tuyến, đoạn tuyến đường bộ được nâng cấp và đáp ứng yêu cầu trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch đối với đường địa phương, đường đô thị trong quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Thẩm quyền điều chỉnh, phân loại:

a) Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh, phân loại tuyến, đoạn tuyến đường địa phương hoặc tuyến, đoạn tuyến đường bộ mới sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào khai thác sử dụng theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành thành quốc lộ hoặc điều chỉnh quốc lộ thành đường địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền điều chỉnh, phân loại theo cấp quản lý giữa các loại đường địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Đường bộ.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện điều chỉnh, phân loại:

a) Cơ quan quản lý tuyến, đoạn tuyến đường bộ có văn bản đề xuất gửi cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc điều chỉnh phân loại; trong đó nêu rõ lý do đề nghị, hiện trạng tuyến đường, sự phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ và ý kiến đề xuất;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Hồ sơ tình trạng đường được đề nghị điều chỉnh, phân loại: Hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, cấp đường, bề rộng nền mặt đường, loại kết cấu mặt đường và các công trình chính trên tuyến: Số lượng 1 bản chính; các quyết định phê duyệt dự án, báo cáo hoàn thành công trình và các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

c) Trường hợp văn bản đề xuất và các tài liệu chưa đủ hồ sơ, chưa đúng quy định hoặc cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc điều chỉnh, phân loại nhận thấy chưa đủ điều kiện xem xét hoặc chưa thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận văn bản đề xuất, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc điều chỉnh, phân loại có văn bản yêu cầu Cơ quan quản lý tuyến, đoạn tuyến đường bộ bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

d) Cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc điều chỉnh phân loại có quyết định điều chỉnh, phân loại trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất.

4. Việc điều chuyển tải sản kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

# Điều 7. Phân cấp quản lý quốc lộ

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phân cấp thực hiện liên tục, thường xuyên một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền đối với công tác quản lý nhà nước về quản lý, đầu tư, vận hành, khai thác và bảo trì quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tiêu chí phân cấp quốc lộ

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ hoặc công trình đường bộ thuộc quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này;

b) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này;

c) Tuyến đoạn tuyến quốc lộ là đường cao tốc, các tuyến quốc lộ huyết mạch có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của quốc gia;

d) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và công trình đường bộ thuộc quốc lộ đang thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng; việc phân cấp được xem xét khi Hợp đồng đối tác công tư hết thời hạn hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc nhà đầu tư dự án ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng không thực hiện đối với tuyến, đoạn tuyến hoặc công trình đường bộ.

đ) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do doanh nghiệp nhà nước đang đầu tư, kinh doanh khai thác và bảo trì.

3. Việc phân cấp được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tuyến quốc lộ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Khi được phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các tuyến quốc lộ được phân cấp theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 Luật Đường bộ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp tiếp cho Sở Giao thông vận tải thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được Bộ Giao thông vận tải phân cấp nhưng Sở Giao thông vận tải phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp trước Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bộ Giao thông vận tải khi phân cấp có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

# Điều 8. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Đặt tên đường bộ bao gồm chữ “Đường” kèm theo tên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật Đường bộ;

2. Số hiệu đường bộ ngoài đô thị

a) Số hiệu đường cao tốc gồm chữ và dấu chấm “CT.”, sau đó là số tự nhiên từ 01 trở đi.

b) Số hiệu đường quốc lộ gồm chữ và dấu chấm như sau “ QL.” Liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu.

c) Số hiệu đường tỉnh gồm chữ và dấu chấm như sau “ ĐT.” Liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu.

d) Số hiệu đường huyện gồm chữ và dấu chấm như sau “ ĐH.” liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu.

đ) Trường hợp cần thiết sử dụng số hiệu quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã đặt cho đường khác, thì sau số tự nhiên kèm theo chữ cái B, hoặc C trở đi.

e) Trường hợp tuyến đường bộ có tuyến nhánh, có thể đặt tên tuyến nhánh theo tên tuyến chính và thêm số thứ tự của tuyến nhánh

g) Các số tự nhiên đặt số hiệu cho đường tỉnh của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Phụ lục số IA ban hành kèm theoNghị định này.

3. Đặt tên hoặc số hiệu đường đô thị

a) Việc đặt tên đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

b) Số hiệu đường đô thị gồm chữ viết tắt hệ thống đường đô thị (ĐĐT) và số tự nhiên cách nhau bằng dấu chấm;

4. Đoạn tuyến có nhiều đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc một hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu theo đường bộ có cấp kỹ thuật cao hơn;

b) Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc nhiều hệ thống đường bộ thì đặt tên  
hoặc số hiệu của đường bộ thuộc hệ thống đường bộ có cấp quản lý cao hơn.

c) Đoạn đường đô thị đi trùng nhau với hệ thống đường bộ khác thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu của đường bộ;

5. Không bắt buộc đặt, đổi tên các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đường bộ và các tuyến đường bộ có yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, đường được đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về mật.

6. Thẩm quyền đặt tên hoặc số hiệu đường bộ

a) Bộ Giao thông vận tải đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất đặt số hiệu đường thuộc hệ thống đường đô thị tại các thành phố trực thuộc Trung ương, đường tỉnh; đặt tên hoặc số hiệu đường thuộc hệ thống đường huyện;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đặt tên đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường thuộc hệ thống đường xã, đường đô thị trừ quy định tại điểm b khoản này.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đặt tên, số hiệu đường bộ theo thẩm quyền có trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

# Điều 9. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định sau:

1. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý đường bộ:

a) Thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cấp trên trực tiếp giao hoặc thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo các quy định của Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, pháp luật về đấu thầu, quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp công việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo trì thuộc dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ, cơ quan quản lý đường bộ tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng và giám sát, kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện của nhà thầu và các công việc khác có liên quan;

c) Lập, quản lý, lưu giữ, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của Luật Đường bộ, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, pháp luật về đất đai và quy định của Nghị định này;

d) Chịu trách nhiệm đối với kết cấu hạ tầng đường bộ được giao về các nội dung sau: việc bảo quản, sử dụng đúng mục đích, không thất thoát; thực hiện phòng, chống hư hỏng, xuống cấp của kết cấu hạ tầng đường bộ đúng quy định; tổ chức giao thông đường bộ thông suốt, an toàn;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát người quản lý, sử dụng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc các trường hợp sau: đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn hợp đồng; do Doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì; kết cấu hạ tầng đường bộ chuyên dùng.

2. Người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện các quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân là nhà thầu tư vấn, nhà thầu tham gia quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ, bảo trì kết cấu hạ tầng thực hiện đúng quy định của hợp đồng, quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong thời hạn thực hiện hợp đồng dự án

a) Cơ quan ký kết hợp đồng, Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Đường bộ, các Điều 62, 63, 64, 65, 66 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Xây dựng và hợp đồng dự án đối tác công tư.

b) Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đường bộ trong việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì đường bộ; lập, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch và kinh phí quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì; thực hiện và quản lý chất lượng thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì; đánh giá an toàn công trình đường bộ.

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức giám sát chất lượng dịch vụ do Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện; xử lý các tồn tại chất lượng, vi phạm theo hợp đồng; thỏa thuận quy trình, kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì theo hợp đồng; xác nhận chi phí quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ hàng năm do Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện.

5. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà chưa hoàn thành các thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Cơ quan ký kết hợp đồng, Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Đường bộ, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và hợp đồng dự án đối tác công tư.

b) Kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo phạm vi quản lý nhằm bảo đảm an toàn, chống xuống cấp công trình, tổ chức đảm bảo giao thông thông suốt; tiếp nhận dự án và hồ sơ, tài liệu liên quan đến thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì dự án; tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch bảo trì sau khi tiếp nhận dự án theo phạm vi quản lý để triển khai theo quy định.

c) Doanh nghiệp dự án đối tác công tư có trách nhiệm bàn giao dự án và hồ sơ, tài liệu liên quan đến giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng dự án và giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng.

6. Việc quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thôn, xóm ở nông thôn, đường trong ngõ, ngách, hẻm, kiệt tại đô thị thực hiện như sau:

a) Uỷ ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện, hoặc giao công đồng dân cư trên địa bàn thực hiện và quy định các nội dung khác phù hợp với điều kiện địa phương;

b) Cộng đồng nhân dân trong khu vực tham gia quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ đường thôn, xóm ở nông thôn, đường trong ngõ, ngách, hẻm, kiệt tại đô thị.

**Chương III**

**ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ, HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ; XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRONG PHẠM VI KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ; BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ**

# Điều 10. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 14 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ đối với đường bộ ngoài đô thị được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ, tính từ chân ta luy nền đường đắp, mép ngoài cùng của rãnh đỉnh, ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì tính từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường đào hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp ra mỗi bên như sau: 3,0 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

b) Đối với cầu vượt sông, suối, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được xác định theo cấp kỹ thuật của cầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình mố, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra xung quanh như sau: 5,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 4,0 mét đối với cầu cấp III; 3,0 mét đối với cầu cấp IV.

c) Đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình mố, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra mỗi bên như sau: 3,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với cầu cấp III; 1,0 mét đối với cầu cấp IV.

d) Đối với cống ngang đường, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cống được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ, tính từ mép ngoài của các hạng mục công trình đầu cống, sân cống, bộ phận kết cấu ngoài cùng của cống ra xung quanh như sau: 3,0 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

đ) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước, nhưng không nhỏ hơn 1,0 mét.

3. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Đường bộ.

4. Đối với các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, đường liền kề nhau thì phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 14 Luật Đường bộ.

5. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ theo phương thẳng đứng được tính từ đỉnh cửa hầm đến hết mép ngoài cùng của rãnh đỉnh phía trên hoặc mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương bảo vệ hầm.

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ theo phương nằm ngang bằng chiều rộng gia cố hầm theo phương ngang cộng với 1,0 mét nhưng không nhỏ hơn khoảng cách tính từ mép ngoài cửa hầm ra hai bên theo cấp kỹ thuật của hầm đường bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng như sau: 3,0 mét đối với hầm cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với hầm cấp III; 1,0 mét đối với hầm cấp IV.

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn vào hầm, quảng trường và các hạng mục công trình phụ trợ phía trước cửa hầm được tính từ mép ngoài của các công trình này trở ra và xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì bến phà đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của bến phà theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của đường xuống bến, công trình bến hoặc mặt bến trở ra như sau: 5,0 mét đối với bến phà cấp đặc biệt, cấp I; 4,0 mét đối với bến phà cấp II, cấp III; 3,0 mét đối với bến phà cấp IV.

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu phao đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của cầu phao theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài đường đầu cầu phao, mép ngoài mố, trụ cầu phao ra xung quanh như sau: 3,0 mét đối với cầu phao cấp I; 2,0 mét đối với cầu phao cấp II, cấp III; 1,0 mét đối với cầu phao cấp IV.

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn xuống bến phà, cầu phao được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn được xác định theo cấp kỹ thuật của công trình kè, tường chắn theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của công trình kè, tường chắn trở ra như sau: 3,0 mét đối với kè, tường chắn cấp I; 2,0 mét đối với kè, tường chắn cấp II, cấp III; 1,0 mét đối với kè, tường chắn cấp IV.

7. Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với công trình đường thủy nội địa, ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ.

# Điều 11. Hành lang an toàn đường bộ

1. Hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 15 Luật Đường bộ và quy định sau:

2. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ, tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ trở ra mỗi bên như sau: 17 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 13 mét đối với đường cấp III; 9,0 mét đối với đường cấp IV, cấp V; 4,0 mét đối với đường từ cấp VI trở xuống.

b) Trường hợp đường bộ có đường bên, đường gom, đường song hành nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thì hành lang an toàn đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ, tính từ mép ngoài cùng của phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ của đường bên, đường gom, đường song hành theo quy định tại điểm a khoản này nhưng không nhỏ hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ của đường có cấp kỹ thuật cao nhất.

c) Trường hợp đường hiện hữu chưa xác định cấp kỹ thuật thì căn cứ chiều rộng mặt đường và tiêu chuẩn thiết kế đường bộ để xác định cấp kỹ thuật tương ứng làm căn cứ xác định chiều rộng hành lang an toàn đường bộ.

d) Đối với đường đô thị, hành lang an toàn đường bộ được xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang an toàn của đường ngoài đô thị cùng cấp.

3. Chiều rộng hành lang an toàn cầu đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với phần cầu vượt sông trên đường ngoài đô thị, hành lang an toàn theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên như sau: 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên; 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét. Theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu trở ra mỗi bên như sau: 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét; 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét; 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét; 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

b) Đối với cầu cạn (bao gồm phần cầu chạy trên cạn của cầu vượt sông có chiều dài lớn hơn 300 mét), cầu vượt trên cao trên đường ngoài đô thị, hành lang an toàn cầu xác định theo cấp kỹ thuật của tuyến đường bộ kết nối hai bên đầu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Đối với cầu trên đường trong đô thị, hành lang an toàn theo chiều dọc cầu được xác định như đối với cầu trên đường ngoài đô thị; hành lang an toàn theo chiều ngang cầu đối với phần cầu chạy trên cạn, kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên và các cầu bắc qua sông, kênh, rạch không có hoạt động vận tải đường thủy được tính từ mép ngoài phần đất bảo vệ, bảo trì cầu ra mỗi bên 7,0 mét, phần mố cầu xác định như hành lang đường đô thị; đối với phần cầu còn lại, xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Tại các nút giao thông đô thị, các cầu vượt, hầm chui và cầu dành cho người đi bộ qua đường, hành lang an toàn cầu xác định theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chiều rộng hành lang an toàn hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với hầm đường bộ ngoài đô thị là vùng đất, vùng nước xung quanh hầm được tính từ mép ngoài phần đất bảo vệ, bảo trì hầm trở ra là 100 mét.

b) Đối với hầm đường bộ trong đô thị do tư vấn thiết kế xác định trên cơ sở đảm bảo an toàn bền vững hầm trong hồ sơ thiết kế và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chiều rộng hành lang an toàn bến phà, cầu phao đường bộ được xác định như sau:

a) Theo chiều dọc: bằng chiều dài đường xuống bến phà, cầu phao.

b) Theo chiều ngang: từ tim bến phà, cầu phao trở ra mỗi phía thượng lưu, hạ lưu là 150 mét.

6. Chiều rộng hành lang an toàn kè, tường chắn bảo vệ được xác định từ mép ngoài của kè, tường chắn bảo vệ trở ra như sau:

a) Đối với kè, tường chắn chống xói để bảo vệ nền đường, hành lang an toàn kè tính từ đầu kè, tường chắn và từ cuối kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét; từ chân kè, tường chắn trở ra sông 20 mét.

b) Đối với kè, tường chắn chỉnh trị dòng nước, hành lang an toàn kè tính từ chân kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 mét; từ gốc kè, tường chắn trở vào bờ 50 mét; từ chân đầu kè, tường chắn trở ra sông 20 mét.

c) Đối với kè, tường chắn bảo vệ không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoàn này, hành lang an toàn kè, tường chắn được xác định theo hành lang an toàn đường bộ quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Đối với đường thôn, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị và đường khác cho phép xe ô tô di chuyển, hành lang an toàn đường bộ xác định theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với các công trình khác được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Đường bộ.

9. Việc xác định và quản lý mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Đường bộ và quy định sau đây:

a) Đối với đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, chủ đầu tư phải xác định giới hạn đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ và thực hiện như sau: đối với đất của đường bộ, lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai; đối với đất hành lang an toàn đường bộ: Chủ đầu tư tiến hành cắm mốc lộ giới để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy định như đối với hành lang đường bộ đang khai thác. Trường hợp công trình và các tài sản khác nằm trong hành lang an toàn đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ thì chủ đầu tư tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Đối với đường bộ đang khai thác, cơ quan quản lý đường bộ chủ trì, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương xác định giới hạn đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ và lập kế hoạch thực hiện các công việc sau đây: rà soát, xác định giới hạn phần đất của đường bộ, phần đất hành lang an toàn đường bộ; tiến hành cắm mốc lộ giới để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy hoạch; rà soát hiện trạng tình trạng sử dụng đất, các công trình, cây cối trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ để quản lý theo quy định.

c) Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm thông báo vị trí mốc lộ giới, ranh giới hành lang an toàn đường bộ (trong trường hợp chưa cắm mốc lộ giới) cho tổ chức, cá nhân liên quan biết để thực hiện; điều chỉnh, bổ sung mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ khi có thay đổi trong thời gian quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

# Điều 12. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên của đường bộ

1. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 17 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ được quy định như sau:

Đối với đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cầu đường bộ, giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện là điểm cao nhất của bộ phận kết cấu công trình cầu nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của mặt đường xe chạy trên cầu cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực. Trường hợp cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường bộ khác thì giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện phải bảo đảm tĩnh không của đường sắt, đường bộ bên dưới.

# Điều 13. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án thi công, công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đối với biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

1. Trường hợp được xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Đường bộ 2024, thì vị trí cột biển quảng cáo phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Cột biển quảng cáo chỉ được đặt trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đườn bộ, nhưng không bao gồm các vị trí sau: trong phạm vi của đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn; phần đất để bảo trì, bảo vệ của các công trình này; phần hành lang an toàn đường bộ ở tại cầu đường bộ, cống đường bộ, bến phà đường bộ và cầu phao đường bộ;

b) Móng cột biển quảng cáo có khoảng cách tối thiểu 1,0 mét đến móng, mép ngoài phận rãnh đỉnh, tường chắn, công trình an toàn giao thông đường bộ, cột điện, cột viễn thông và các công trình khác đã xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Kích thước biển quảng cáo phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ 2024 và các quy định sau:

a) Không vi phạm tĩnh không của đường bộ theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế đường bộ và tĩnh không của đường sắt, đường thuỷ nội địa và công trình khác đối với trường hợp các công trình này nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ hoặc có hành lang bảo vệ chồng lấn với hành lang an toàn đường bộ;

b) Tại vị trí biển quảng cáo, mép dưới biển quảng cáo cách mặt đất tối thiểu 2,0 m để không cản trở đến hoạt động quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng tầng đường bộ và công trình hạ tầng khác được xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Vị trí xây dựng, lắp đặt cột, kích thước biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ, quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Màu sắc, ánh sáng của biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị phải bảo đảm phù hợp không ảnh hưởng đến việc quan sát báo hiệu đường bộ và không gây chói mắt người tham gia giao thông.

5. Chủ đầu tư xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải có đơn đề nghị, kèm theo hồ sơ thiết kế biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị gửi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận tại khoản 6 Điều này.

6. Thẩm quyền chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, sử dụng được thực hiện như sau:

a) Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện đối với các trường hợp: quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ; đường bộ đang trong thời hạn hực hiện hợp đồng đối tác công tư do Bộ Giao thông là cơ quan ký hợp đồng; đường bộ do doanh nghiệp nhà nước thuộc Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng;

c) Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với các trường hợp: quốc lộ, đường tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ; đường bộ đang trong thời hạn hực hiện hợp đồng đối tác công tư do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan ký hợp đồng và đường khác được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý;

d) Cơ quan đường bộ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện đối với đường bộ do Uỷ ban nhân dân cấp huyện quản lý;

đ) Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

7. Nội dung xem xét chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị bao gồm việc đáp ứng các quy định tại Điều 18 Luật Đường bộ, các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

8. Việc thi công, xây dựng biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trên đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Đường bộ và chỉ được thực hiện sau khi đã được cấp giấy phép thi công theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

9. Trình tự thực hiện, thủ tục, mẫu đơn và thành phần hồ sơ xin chấp thuận xây dựng công trình biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

10. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu tháo dỡ, di dời biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ để thực hiện dự án xây dựng đường bộ, thực hiện sửa chữa kết cấu hạ tầng đường bộ, để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, hoặc mục đích khác thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị có trách nhiệm tháo dỡ, di dời biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị để thực hiện các công việc trên.

# Điều 14. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, sử dụng phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với trường hợp công trình đường sắt, đường tàu điện giao cắt, đi song song hoặc phía trên đường bộ và các trường hợp ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ.

2. Trước khi xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, sử dụng, chủ đầu tư phải có đơn, kèm hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Đường bộ

3. Chủ đầu tư xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng có trách nhiệm hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật phải được người quản lý, sử dụng đường bộ chấp thuận và thực hiện các quy định sau:

a) Kết cấu hạ tầng đường bộ hoàn trả phải được thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Quy mô, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật kết cấu hạ tầng đường bộ hoàn trả không được thấp hơn kết cấu hạ tầng đường bộ trước khi xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng.

4. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định này thực hiện các quy định sau:

a) Chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, sử dụng và phương án hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo văn bản chấp thuận, quy định tại các Điều 7, 19, 21 của Luật Đường bộ và quy định tại **khoản 3** Điều này.

5. Trình tự thực hiện, thủ tục, mẫu đơn và thành phần hồ sơ xin chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại **Điều 15 và Điều 16** Nghị định này.

6. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật vào phạm vi dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng đường bộ thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng đường bộ (sau đây gọi chung là dự án xây dựng đường bộ) thông báo và cung cấp các thông tin cần thiết gửi tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ về dự án xây dựng đường bộ.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật vào phạm vi dự án xây dựng đường bộ có văn bản đề nghị đến chủ đầu tư dự án xây dựng đường bộ, kèm theo phương án xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật.

c) Chủ đầu tư dự án xây dựng đường bộ xem xét trả lời tổ chức, cá nhân đề nghị xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật vào phạm vi dự án xây dựng đường bộ trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, trừ trường hợp cần phải thiết kế lại dự án xây dựng đường bộ và bổ sung bản tính toán khả năng chịu lực phát sinh do xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật lắp đặt vào phạm vi của dự án xây dựng đường bộ.

7. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu tháo dỡ, di dời công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ để thực hiện dự án xây dựng đường bộ , thực hiện sửa chữa kết cấu hạ tầng đường bộ, để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, hoặc mục đích khác thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm tháo dỡ, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật để thực hiện các công việc trên.

# Điều 15. Hồ sơ đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Hồ sơ đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ tài liệu kèm theo đơn quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ tài liệu kèm theo đơn gồm:

a) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Các bản vẽ thiết kế thể hiện: mặt bằng, mặt cắt, các chi tiết kết cấu công trình biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; bản vẽ thể hiện diện tích, kích thước công trình biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật trên mặt bằng công trình đường bộ và trong phạm vi đất dành cho đường bộ; bản vẽ thể hiện mặt đứng và khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình bên trên hoặc bên dưới đến bề mặt công trình đường bộ, khoảng cách theo phương ngang từ cột, tuyến đường dây, đường ống, bộ phận khác của công trình thiết yếu đến mép ngoài rãnh thoát nước dọc, mép mặt đường xe chạy hoặc mép ngoài cùng của mặt đường bộ; bộ phận công trình đường bộ phải đào, khoan khi xây dựng công trình thiết yếu; thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị đào hoặc ảnh hưởng do thi công công trình thiết yếu;

c) Phương án hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng, phương án quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này phải có thông tin về khoảng cách từ biển, công trình hạ tầng kỹ thuật đến bề mặt dải phân cách giữa, và đến mép ngoài dải phân cách giữa;

đ) Công trình biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu chịu lực ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải có kết quả tính toán khả năng chịu lực của công trình đường bộ sau khi lắp đặt thêm biển, công trình hạ tầng kỹ thuật vào đường bộ.

# Điều 16. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính đề nghị và chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 6 Điều 13 và khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ký xác nhận về việc tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và có văn bản thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân trong phạm vi 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận xây dựng công trình. Trường hợp không chấp thuận, không cấp giấy phép, không chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Thời hạn giải quyết trong 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

d) Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận xây dựng xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác mà chủ công trình chưa triển khai thi công hoặc chưa hoàn thành thủ tục cấp phép thi công thì phải lập hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, lắp đặt lại.

# Điều 17. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ bao gồm các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ và các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ thuộc các trường hợp khác trong đó có các thành phần: xây dựng công trình đường bộ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

b) Các trường hợp do người quyết định đầu tư quyết định xây dựng công trình đường bộ kết hợp với xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

c) Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác sử dụng.

2. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan khác và các quy định sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ lập dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó có hạng mục xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được tính vào tổng mức đầu tư dự án.

b) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ lập dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó có hạng mục xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Chi phí xây dựng công trình đường bộ tính vào tổng mức đầu tư xây dựng đường bộ; chi phí xây dựng hạng mục công trình kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung được tổ chức, cá nhân đề nghị chi trả.

c) Tổ chức, cá nhân đề nghị để Chủ đầu tư dự án đường bộ thoả thuận cho tổ chức, cá nhân xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong quá trình đầu tư xây dựng công trình đường bộ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và c khoản này, tổ chức, cá nhân xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm đóng góp chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác (nếu có) liên quan.

3. Trường hợp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác thực hiện theo quy định của điểm a khoản này, quy định tại Điều 19 và Điều 32 Luật Đường bộ.

4. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ có văn bản đề nghị Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ chấp thuận.

b) Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu số 3 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; Văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận thiết kế của cơ quan có thẩm quyền; Hồ sơ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

d) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định này.

# Điều 18. Lắp đặt các công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật chung với đường bộ

1. Trường hợp đã có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì đường dây thông tin, viễn thông, dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng, ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng (sau đây gọi chung là đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước) phải được bố trí lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, trừ trường hợp không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có quy mô, kích thước, tải trọng không phù hợp để lắp đặt các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước.

2. Tổ chức, cá nhân cần lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước đàm phán thoả thuận, ký kết hợp đồng với chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trước khi lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Việc thi công lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ quy định Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tiêu chuẩn quy chuẩn, pháp luật về phòng chống cháy nổ, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Nghị định này.

4. Bố trí dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước khi lắp đặt, bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có dấu hiệu nhận biết để dễ phân biệt, thuộc lợi cho quản lý, bảo trì các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước.

b) Dấu hiệu nhận biết đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước phải bao gồm các thông tin tên đầy đủ hoặc viết tắt của chủ sở hữu, ký hiệu, màu sắc và các thông tin cần thiết khác.

c) Đối với các loại đường dây, dấu hiệu nhận biết thể hiện bằng màu sắc của dây và thẻ ghi các thông tin nhận biết chủ sở hữu và thông tin cần thiết khác.

d) Đối với ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước dấu hiệu nhận biết có thể được in, sơn trực tiếp thông tin chủ sở hữu, ký hiệu và thông tin cần thiết khác vào vỏ ngoài đường ống. Trường hợp cần thiết bố trí thẻ gắn vào bên ngoài đường ống.

5. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền lắp đặt công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản theo mẫu số 4 tại Phụ lục II đề nghị gửi chủ sở hữu hoặc quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chấp thuận; đồng thời gửi người quản lý, sử dụng đường bộ;

b) Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung lấy ý kiến người quản lý, sử dụng đường bộ để cho ý kiến về việc bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông, các yếu tố kỹ thuật khác đối với trường hợp khi đã lắp đặt bổ sung công trình theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, người quản lý, sử dụng đường bộ phải có văn bản trả lời ý kiến và gửi chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

c) Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chấp thuận để tổ chức, cá nhân đề nghị tại điểm a khoản này sau khi có ý kiến thống nhất của người quản lý, sử dụng đường bộ;

d) Thực hiện việc thi công lắp đặt công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Trường hợp có thi công trên công trình đường bộ đang khai thác thì phải được cấp giấy phép thi công theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

# Điều 19. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Nghị định này.

2. Chi phí quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, các bộ phận lắp đặt công trình khác vào cầu đường bộ, cống cáp, hào, tuy nen kỹ thuật của hầm đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 4 Điều 20 Luật Đường bộ.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước chịu trách nhiệm về chi phí và việc thực hiện bảo trì các công trình này, trừ khi hợp đồng lắp đặt có quy định khác.

4. Chủ sở hữu, người được giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, người quản lý, sử dụng đường bộ, tổ chức, cá nhân khác căn cứ vào dấu hiệu nhận biết quy định tại khoản 2 Điều này, các thông tin khác để thông báo kịp thời cho chủ sở hữu đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước để sửa chữa nếu có hư hỏng, cung cấp thông tin để phối hợp trong công tác quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước được lắp đặt trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, bảo đảm việc khai thác các công trình an toàn, hiệu quả.

# Điều 20. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Kết cấu hạ tầng đường bộ phải được bảo vệ, bao gồm:

a) Bảo vệ công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; điểm dừng xe, đỗ xe và các công trình khác của đường bộ (sau đây gọi chung là công trình kết cấu hạ tầng đường bộ); thiết bị lắp đặt vào công trình kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Bảo vệ đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ.

2. Nội dung bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ gồm các công việc quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Đường bộ.

3. Phạm vi bảo vệ bao gồm phần diện tích trên mặt đất (kể cả mặt nước) của kết cấu hạ tầng đường bộ, kể cả đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ theo quy định tại Điều 14 Luật Đường bộ và Điều 11 Nghị định này, hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại Điều 15 Luật Đường bộ và Điều 12 Nghị định này; phần trên không của kết cấu hạ tầng đường theo quy định tại Điều 17 Luật Đường bộ và Điều 13 Nghị định này.

4. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của người quản lý, sử dụng đường bộ,:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ để bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Thực hiện các quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Đường bộ;

c) Quản lý, bảo vệ, công bố, công khai mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ; điều chỉnh, bổ sung mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ trong thời gian quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng đường bộ và quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ và công trình kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Thực hiện tuần kiểm đường bộ theo quy định tại Điều 35 Luật Đường bộ.

5. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; điểm dừng xe, đỗ xe có trách nhiệm bảo vệ các công trình này theo quy định tại khoản 1, 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Luật Đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Nhà thầu thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo hợp đồng ký kết với người quản lý, sử dụng đường bộ; thực hiện tuần đường theo quy định tại Điều 35 Luật Đường bộ.

7. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của cơ quan quản lý đường bộ bao gồm:

a) Thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này đối với kết cấu hạ tầng đường bộ là tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này trong thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

8. Bộ Giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện các công việc về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của Điều 21 Luật Đường bộ, quy định của Luật Đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC GIAO THÔNG, KẾT NỐI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**MỤC 1**

**TỔ CHỨC GIAO THÔNG**

# Điều 21Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch

1. Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ bao gồm:

a) Đánh giá nhu cầu vận tải đường bộ thời kỳ quy hoạch và xác định các tuyến đường bộ, quy mô đường bộ trong các quy hoạch để đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ;

b) Phương hướng kết nối đường bộ giữa các miền, vùng, khu vực đô thị, khu vực nông thôn, kết nối với các đầu mối giao thông: cảng hàng không, sân bay; cảng biển, cảng đường thuỷ nội địa, ga đường sắt, ga đường bộ, bến, bãi đỗ xe và các vị trí, khu vực, địa bàn khác.

2. Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm :

a) Các quy định tại khoản 1 Điều này

b) Xác định hướng tuyến đường bộ và các điểm kết nối, nút giao kết nối đường chính quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Đường bộ với các tuyến đường bộ khác trong quy hoạch.

3. Tổ chức, cá nhân được giao tổ chức thực hiện công tác lập, trình và thẩm định quy hoạch liên quan đến tổ chức giao thông có trách nhiệm thực hiện khoản 1 và 2 Điều này.

# Điều 22*.* Tổ chức giao thông trong giai đoạn đầu tư xây dựng, thiết kế công trình đường bộ

1. Tổ chức giao thông trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bao gồm:

a) Tính toán, lựa chọn và xác định mục tiêu phục vụ giao thông đường bộ của dự án, bảo đảm phù hợp quy hoạch được duyệt và đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ;

b) Lựa chọn tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho công trình đường bộ;

c) Quy định cấp kỹ thuật của đường bộ theo quy định tại Điều 10 Luật Đường bộ và cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy mô công trình, tổng số làn đường, số làn theo từng chiều đường, chiều rộng các làn đường, dải dừng xe khẩn cấp (đối với đường cao tốc), vận tốc thiết kế, tải trọng thiết kế đối với cầu, cống, bến phà, cầu phao và mặt đường;

d) Xác định quy mô, số lượng, hình thức nút giao kết nối tuyến đường trong dự án với các tuyến đường bộ trong khu vực; phương án và quy mô công trình nút giao khác mức với tuyến đường trong dự án;

đ) Xác định phương án chủ yếu đầu tư các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ theo quy định tại Điều 22 Luật Đường bộ; các công trình an toàn giao thông quy định tại Điều 24 Luật Đường bộ; phương hướng bố trí báo hiệu đường bộ, chiếu sáng đường bộ (nếu có);

e) Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức giao thông trong giai đoạn thiết kế công trình đường bộ, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Thiết kế chi tiết các hạng mục tại khoản 1 Điều này;

b) Thiết kế chi tiết các loại báo hiệu đường bộ theo quy định tại Điều 23 Luật Đường bộ đối với từng đoạn đường, từng khu vực có nút giao và phải bảo đảm: phù hợp với quy mô, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình, từng bộ phận, hạng mục công trình đang đầu tư xây dựng; phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

c) Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ giai đoạn thiết kế theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức giao thông trước khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác, bao gồm thực hiện các công việc sau:

a) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc.

c) Rà soát công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ cho tổ chức giao thông đường bộ đã được đầu tư so với dự án và thiết kế được duyệt;

d) Sửa đổi, bổ sung các nội dung cần thiết đối với hồ sơ thiết kế và thi công hiện trường theo kết quả thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông, phương án tổ chức giao thông được duyệt và các trường hợp khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn khi công trình đưa vào sử dụng.

4. Trách nhiệm thực hiện

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế và tổ chức, cá nhân khác thực hiện thẩm tra, thẩm định và phê duyệt dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

c) Nhà thầu thi công xây dựng, tổ chức, cá nhân giám sát thi công xây dựng, tư vấn thiết kế có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tham gia kiểm tra công trình đường bộ trước khi đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Trường hợp phát hiện các tồn tại về tổ chức giao thông thì kiến nghị chủ đầu tư tổ chức khắc phục.

# Điều 23*.* Tổ chức giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ

Tổ chức giao thông trong giai đoạn đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường bộ gồm các công việc quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 25 Luật Đường bộ và thực hiện các quy định sau:

1. Thực hiện theo dõi, đánh giá nguyên nhân tồn tại, hạn chế giao thông đường bộ trên tuyến; tình hình ùn tắc giao thông, hạn chế khả năng khai thác với tốc độ cho phép phương tiện tham gia giao thông trên tuyến; tổ chức đếm các loại ô tô, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên tuyến; phát hiện các bất cập về tổ chức giao thông, điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ.

2. Điều chỉnh tổ chức giao thông đường bộ, xử lý các tồn tại hạn chế tại khoản 1 Điều này để khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường bộ theo quy định tại Điều 25 của Luật Đường bộ.

3. Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, phòng ngừa nguy cơ sự cố công trình đường bộ, thực hiện các điều chỉnh sau: tốc độ khai thác tuyến đường; thời gian cho phép đi theo các hướng của đèn tín hiệu giao thông; tải trọng phương tiện tham gia giao thông đường bộ và khổ giới hạn của đường bộ; điều chỉnh vị trí được phép dừng, đỗ xe trên đường; điều chỉnh thời gian chiếu sáng trên đường bộ, điều chỉnh việc tổ chức phân làn, phân luồng; lập, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc; điều chỉnh các nội dung khác quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ;

4. Sử dụng các hệ thống quản lý giao thông phục vụ công tác tổ chức giao thông hiệu quả, an toàn.

5. Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định của Nghị định này.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và quyết định thời gian cho phép tham gia giao thông một, một số, toàn bộ các phương tiện tham gia giao thông, người đi bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, khắc phục ùn tắc giao thông, cứu nạn, cứu hộ giao thông, giải quyết sự cố tai nạn giao thông, sự cố công trình và các trường hợp cấp bách khác; hoặc để thực hiện sửa chữa khắc phục hư hỏng đường bộ mà việc khai thác sử dụng không bảo đảm an toàn;

b) Quyết định khoảng thời gian khai thác sử dụng và thời gian dừng khai thác sử dụng bến phà, cầu phao đường bộ trong ngày; các trường hợp dừng khai thác sử dụng bến phà, cầu phao đường bộ để bảo đảm an toàn khi vận tốc dòng chảy, mức nước, gió, bão và trường hợp khác không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng.

7. Cơ quan quản lý đường bộ:

a) Thực hiện khoản 6 Điều này đối với các tuyến đường do mình trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì;

b) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này của người quản lý, sử dụng đường bộ đối với: đường bộ đầu tư theo hình thức đối tác công tư; đường bộ đã được Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác trong một thời hạn nhất định cho tổ chức, cá nhân thực hiện; đường bộ Nhà nước giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì và đường bộ chuyên dùng thuộc phạm vi được giao;

c) Yêu cầu người quản lý, sử dụng đường bộ tại điểm b khoản này khắc phục tồn tại về tổ chức giao thông; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm về tổ chức giao thông.

8. Đơn vị được giao quản lý, sử dụng đèn tín hiệu giao thông có trách nhiệm điều chỉnh thời gian đi của các chiều đường sau khi thống nhất với Cơ quan Cảnh sát giao thông để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

# Điều 24. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công công trình trên đường bộ đang khai thác, sử dụng

1. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường bộ khi có hoạt động thi công xây dựng trên đường bộ đang khai thác, sử dụng, bao gồm:

a) Thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình; công tác sửa chữa đường bộ;

b) Thi công xây dựng, lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Thi công nút giao đấu nối với đường bộ đang khai thác.

2. Thiết kế biện pháp tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác, sử dụng bao gồm:

a) Thuyết minh biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đoạn đường đang khai thác, sử dụng bao gồm: Các nội dung trình bày về phương án bảo đảm giao thông; phân làn giao thông theo từng chiều cho người, phương tiện tham gia giao thông qua đoạn đường có hoạt động thi công xây dựng; phương án phân luồng (nếu cần thiết) cho một số đối tượng hoặc toàn bộ phương tiện và người tham gia giao thông đi trên tuyến đường khác trong thời gian đoạn đường đang khai thác có hoạt động thi công xây dựng; thời gian thực hiện tổ chức giao thông; tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp tổ chức giao thông;

b) Bản vẽ kế mặt bằng, mặt cắt đứng, mặt cắt ngang công trình và các bản vẽ khac mô tả: phạm vi thực hiện tổ chức giao thông và khu vực lân cận; phần đường sử dụng cho phương tiện tham gia giao thông theo từng chiều đường, hoặc đường tránh, cầu tạm (nếu có); chiều rộng mặt đường, làn đường dành cho giao thông; Sơ đồ phân luồng giao thông sang các tuyến đường khác để tránh vị trí đang thi công (nếu cần thiết); kết cấu công trình, hạng mục công trình cần sửa chữa, gia cố, công trình hoàn trả sau khi hoàn thành thi công trên đường đang khai thác và các nội dung cần thiết khác.

c) Tổ chức thực hiện điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ; điều chỉnh, bổ sung công trình an toàn giao thông, đèn cảnh báo giao thông và chiếu sáng ban đêm (nếu cần); bố trí nhân lực trực chốt phục vụ bảo đảm giao thông;

d) Quy định thời gian thực hiện tổ chức giao thông, thời gian phân làn, phân luồng giao thông.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trong phạm vi đường bộ đang khai thác chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện việc tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác từ khi nhận bàn giao mặt bằng từ người quản lý, sử dụng đường bộ cho đến khi kết thúc việc thi công trên đường đang khai thác;

b) Kiểm tra, giám sát thực hiện công việc này và bố trí kinh phí thực hiện.

4. Nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác sử dụng:

a) Thực hiện việc thi công trên đường bộ đang khai thác theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này và hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư;

b) Thực hiện biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đường bộ đang khai thác bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt qua khu vực thi công.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác, hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

# Điều 25*.* Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

1. Nội dung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, trừ quy định tại Điều 28 Nghị định này, bao gồm các nội dung sau quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Các trường hợp sử dụng làn dừng khẩn cấp trên đường cao tốc;

b) Việc sử dụng biển báo hiệu điện tử trên đường cao tốc phục vụ tổ chức giao thông;

c) Đối với đường cao tốc đã đưa vào khai thác nhưng chưa đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 45 và khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ, phương án tổ chức giao thông bao gồm cả việc tổ chức thực hiện chốt chặn hướng dẫn, xử lý người, phương tiện không được tham gia giao thông trên đường cao tốc; Xác định các vị trí thiết kế được phép quay đầu xe phục vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng cháy chữa cháy, bảo trì, các trường hợp cần thiết phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và các trường hợp bất khả kháng khác; biện pháp bảo đảm an toàn giao thông khi đóng, mở các điểm quay đầu xe,

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi hoàn thành đưa dự án xây dựng đường cao tốc vào khai thác, sử dụng, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong giai đoạn khai thác, sử dụng:

a) Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng hoặc là cơ quan ký hợp đồng đối tác công tư và đường cao tốc do Doanh nghiệp nhà nước thuộc Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đầu tư xây dựng;

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư xây dựng đường cao tốc có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc thuộc phạm vi này.

3. Thoả thuận phương án tổ chức giao thông dự án xây dựng đường cao tốc mới đấu nối với đường cao tốc đang khai thác do cơ quan khác quyết định đầu tư:

a) Trước khi phê duyệt phương án tổ chức giao thông, Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của về phương án tổ chức giao thông khi kết nối giao thông của dự án do mình đầu tư xây dựng vào đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải hoặc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao đầu tư xây dựng đường cao tốc trên địa bàn địa phương mình và địa phương khác lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có đường cao tốc đi qua trước khi phê duyệt phương án tổ chức giao thông.

c) Thời hạn để cơ quan được lấy ý kiến tại điểm a và b khoàn này phải trả lời cho cơ quan lấy ý kiến là 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, kèm theo phương án tổ chức giao thông.

4. Chủ đầu tư dự án xây dựng đường cao tốc tổ chức lập phương án tổ chức giao thông và hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc theo quy định tại khoản 5 Điều này, đề nghị cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này thẩ định, phê duyệt trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác sử dụng.

5. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông gồm 02 (hai) bộ được Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt (bản chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm Nghị định này.

 b) Phương án tổ chức giao thông.

6. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra và xử lý như sau:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản yêu cầu nhà đầu tư, chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông giao cơ quan quản lý đường cao tốc tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Sau khi có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện, ra quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc tổ chức lập hồ sơ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao .

8. Trường hợp cần điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác, sử dụng, người quản lý, sử dụng đường cao tốc lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét phê duyệt.

9. Chi phí lập phương án tổ chức giao thông được tính trong chi phí tư vấn thiết kế khi đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc; chi phí khảo sát, lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh khi đường cao tốc đã đưa vào khai thác, sử dụng được tính trong chi phí bảo trì đường cao tốc.

**MỤC 2**

**KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ ĐẤU NỐI ĐƯỜNG BỘ**

# Điều 26 *.* Các trường hợp kết nối giao thông đường bộ

1. Việc kết nối các tuyến đường bộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Đường bộ bao gồm:

a) Kết nối các tuyến đường bộ cùng loại đường bộ thông qua nút giao đấu nối các đường với nhau,

b) Kết nối các đường có cấp quản lý thấp hơn với đường bộ có cấp quản lý cao hơn và kết nối đường bộ có cấp quản lý cao hơn với đường bộ có cấp quản lý thấp hơn thông qua đấu giao nối các tuyến đường bộ khác cấp quản lý với nhau.

2. Kết nối đường bộ khác bao gồm kết nối đường bộ các khu vực, địa bàn quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 30 Luật Đường bộ với tuyến đường bộ đi qua khu vực, địa bàn. Việc kết nối này bao gồm:

a) Kết nối thông qua nút giao đấu nối từ đường gom, đường nhánh từ các khu vực, địa bàn với đường chính đi qua khu vực, địa bàn;

b) Đấu nối trực tiếp các cơ sở trên khu vực, địa bàn vào đường chính đi qua khu vực, địa bàn.

# Điều 27 . Vị trí đấu nối và nút giao đấu nối .

1. Nút giao đấu nối bao gồm các đoạn bường bộ đi qua khu vực nút giao đấu nối, hệ thống báo hiệu tại nút giao đấu nối và các công trình, hạng mục công trình kết cấu hạ tầng đường bộ trong phạm vi nút giao đấu nối.

2. Nút giao đấu nối bao gồm:

a) Nút giao bằng là nút giao tại đó các đường bộ đấu nối với nhau, các nhánh đường bộ tách ra khỏi đường chính hoặc nhập vào đường chính trên cùng mặt bằng;

b) Nút giao liên thông (nút giao lập thể) là nút giao các tuyến đường bộ kết nối với nhau thông qua đoạn đường nhánh, cầu vượt, hầm đường bộ.

3. Nút giao trực thông (nút giao vượt) là nút giao mà các tuyến đường bộ không kết nối giao thông với nhau.

4. Yêu cầu đối với thiết kế, thi công nút giao đấu nối phải bảo đảm quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ.

# Điều 28 . Đấu nối vào đường cao tốc

1. Đấu nối để kết nối giao thông với đường cao tốc bao gồm:

a) Đấu nối đường cao tốc với đường cao tốc;

b) Đấu nối đường cao tốc với đường khác có cấp kỹ thuật thấp hơn (sau đây gọi là “đường khác”).

2. Đấu nối các đường cao tốc được thực hiện theo quy hoạch phát triển đường cao tốc và dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc được duyệt, nhưng phải bảo đảm khoảng cách và các quy định về kỹ thuật theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc, quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

3. Trường hợp địa phương có dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đấu nối với đường cao tốc khác đang khai thác, sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải gồm đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng hoặc là Cơ quan ký hợp đồng đối tác công tư, đường cao tốc do Doanh nghiệp thuộc Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng, trước khi đầu tư xây dựng địa phương đầu tư xây dựng thì, địa phương có dự án xây dựng đường cao tốc phải thống nhất với Bộ Giao thông vận tải về các nội dung sau:

a) Vị trí xây dựng, quy mô nút giao đấu nối, các nhánh rẽ, đường bên, đường gom khu vực nút giao;

b) Thống nhất về phương án tổ chức giao thông đường cao tốc xây dựng mới với đường cao tốc đang khai thác, sử dụng và các biện pháp điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông đường bộ; việc xây dựng công trình kiểm soát tải trọng xe và chia sẻ dữ liệu kết quả kiểm tra tải trọng xe;

c) Thu phí sử dụng đường cao tốc, phân chia doanh thu thu phí và các nội dung khác; công tác kiểm soát tải trọng xe;

d) Trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì công trình thuộc phạm vi nút giao đấu nối;

đ) Cung cấp, chia sẻ thông tin và dữ liệu giao thông, hệ thống giao thông thông minh;

e) Công tác phối hợp trong kiểm tra, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng, xử lý vi phạm;

g) Việc kết nối hệ thống quản lý giao thông thông minh, cung cấp, chia sẻ dữ liệu đường bộ;

h) Trong quá trình đầu tư xây dựng và trước khi hoàn thành đưa công trình đường cao tốc vào khai thác, sử dụng, nếu có các thay đổi so với nội dung đã thống nhất, địa phương xây dựng đường cao tốc phải lấy ý kiến thống nhất lại để việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường cao tốc mới đầu tư xây dựng và đường cao tốc đã khai thác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo đảm chất lượng tuyến đường và hiệu quả trong khai thác, sử dụng.

4. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải, địa phương khác đầu tư xây dựng đường cao tốc đấu nối với đường cao tốc đang khai thác, sử dụng thuộc phạm vi quản lý của địa phương khác, gồm đường cao tốc do địa phương đầu tư xây dựng hoặc là Cơ quan ký hợp đồng đối tác công tư, trước khi thực hiện đầu tư xây dựng Bộ Giao thông vận tải hoặc địa phương đầu tư xây dựng đường cao tốc lấy ý kiến thống nhất với địa phương đang quản lý, khai thác đường cao tốc về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận đấu nối đường khác vào đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý.

6. Yêu cầu đối với đấu nối vào đường cao tốc:

a) Vị trí kết nối, khoảng cách kết nối, yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết kế, thi công xây dựng nút giao đấu nối đường khác với đường cao tốc ngoài đô thị phải thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

b) Không vào đường dẫn thuộc phạm vi nút giao của đường cao tốc;

c) Trường hợp đấu nối vào đường cao tốc, đường cao tốc đã được xây dựng phân kỳ đầu tư, đường bộ có dự án đầu tư nâng cấp thành đường cao tốc phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

7. Đấu nối đường khác trong đô thị với đường cao tốc đô thị được quy định được thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị được cấp có thẩm quyền duyệt và dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt nhưng phải bảo đảm quy định sau: Vị trí kết nối, khoảng cách kết nối, yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế, thi công xây dựng nút giao đấu nối với đường cao tốc đô thị phải bảo đảm quy định của Quy chuẩn và Tiêu chuẩn kỹ thuật đường đô thị.

# Điều 29. Các yêu cầu về kỹ thuật khi đấu nối vào đường quốc lộ

Các yêu cầu về kỹ thuật khi đấu nối đường khác vào quốc lộ khi lập dự án đầu tư xây dựng kết nối đường khác với đường quốc lộ; thiết kế nút giao đường khác với quốc lộ; khi thực hiện đầu tư xây dựng, hoặc đấu nối trong giai đoạn khai thác, sử dụng quốc lộ, bao gồm:

1. Việc đấu nối vào quốc lộ phải phù hợp với các quy hoạch, hoặc danh mục đấu nối được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Khoảng cách giữa các điểm đấu nối:

a) Đối với quốc lộ đi quan đô thị: khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đấu nối không nhỏ hơn quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế đường đô thị.

b) Đối với các tuyến quốc lộ nằm ngoài đô thị không có dải phân cách giữa, khoảng cách giữa các điểm đấu nối liền kề cùng phía dọc theo một bên tuyến được xác định theo cấp quy hoạch của đoạn tuyến quốc lộ, cụ thể như sau: đối với đường cấp III không nhỏ hơn 1.500 mét, đối với đường cấp IV trở xuống không nhỏ hơn 1.000 mét; đối với các quốc lộ có dải phân cách giữa, có đủ quỹ đất để xây dựng làn chuyển tốc (phương tiện qua nút giao chỉ rẽ phải), khoảng cách giữa các điểm đấu nối liền kề cùng phía dọc theo một bên đường được xác định theo cấp quy hoạch của đoạn tuyến dọc quốc lộ, cụ thể như sau: đối với tuyến đường cấp I, cấp II không nhỏ hơn 2.000 mét; đường cấp III trở xuống không nhỏ hơn 1.000 mét.

c) Đối với quốc lộ đã phân quyền quản lý cho địa phương căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, Uỷ ban nhân dân các cấp quyết định khoảng cách và các điểm đấu nối đường khác với quốc lộ thuộc phạm vi quản lý nhưng phải bảo đảm quy định về nút giao đấu nối của Quy chuẩn kỹ thuật và Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

3. Trừ trường hợp yêu cầu đặc biệt phục vụ quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh và các trường hợp đặc biệt khác, không đấu nối nút giao bằng vào quốc lộ tại các vị trí sau:

a) Phạm vi cầu đường bộ, hầm đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà đường bộ;

b) Khu vực nút giao đường sắt với quốc lộ; đoạn đường cong nằm có bán kính đường cong nhỏ hơn bán kính đường cong tối thiểu thông thường theo cấp đường quy hoạch; lưng đường cong có bố trí siêu cao; trong đoạn đường dốc có độ dốc dọc lớn 4% và trong khu vực địa hình không bảo đảm tầm nhìn lái xe.

4. Trường hợp cần đấu nối vào các vị trí quy định tại khoản 3 Điều này phải có giải pháp kỹ thuật phù hợp để giao thông khu vực đấu nối bảo đảm an toàn, thông suốt và phải thiết kế, xây dựng đầy đủ công trình an toàn giao thông, công trình báo hiệu đường bộ, hệ thống chiếu sáng ban đêm, các giải pháp khác và phải tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông.

5. Thiết kế nút giao đấu nối vào quốc lộ phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế của đường cao tốc (đối với nút giao với đường cao tốc), tiêu chuẩn thiết kế đường bộ (đối với nút giao với đường ngoài đô thị), tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị (đối với giao các đường trong đô thị), tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn (đối với nút giao các tuyến đường giao thông nông thôn) để đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông hành của đường đối với các loại nút giao và các quy định sau:

a) Nút giao khác mức phải thiết kế các hạng mục: công trình cầu vượt, hầm chui và bảo đảm tĩnh không quy định; phần công trình dành cho xe chạy trên đường chính qua nút giao khác mức; phần công trình trên các nhánh rẽ phải, rẽ trái và mặt cắt ngang các nhánh rẽ; tốc độ thiết kế trong nút giao và các nội dung khác theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đường.

b) Nút giao bằng (nút giao thông cùng mức) phải được thiết kế bảo đảm các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế đường: về tuyến đường và góc giao của đường nhánh đấu nối vào đường chính; xác định tốc độ thiết kế của đường chính và các đường nhánh rẽ; tầm nhìn trong nút giao; xây dựng các làn chuyển tốc

# Điều 30. Trách nhiệm thực hiện đấu nối với quốc lộ.

1. Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu nối từ các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ do Bộ quyết định đầu tư vào quốc lộ và các loại đường bộ khác.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về các nội dung sau:

a) Quyết định phê duyệt các danh sách điểm đấu nối vào quốc lộ sau khi thực hiện các quy định tại **Điều 31** Nghị định này, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuân thủ nguyên tắc, yêu cầu đấu nối theo quy định tại **Điều 29** Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và bố trí nguồn lực thực hiện việc đấu nối vào quốc lộ, bảo đảm giao thông an toàn và khả năng thông hành của tuyến đường.

c) Trường hợp cần giảm khoảng cách điểm đấu nối so với quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này đối với việc đấu nối trong khu vực khó khăn về mặt bằng trong việc xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh do bị địa hình bị chia cắt bởi núi cao, vực sâu, sông, suối, hồ, đập, đường sắt; tại nơi khó di dời dân cư, di tích lịch sử, văn hoá; các chướng ngại vật khác khó khăn trong việc di dời hoặc điểm đấu nối từ các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, công trình quan trọng quốc gia, công trình quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đấu nối vào quốc lộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khoảng cách hai điểm đấu nối liền kề cùng phía nhỏ hơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này và thực hiện các công việc sau: tổ chức thực hiện, bố trí nguồn lực để thực hiện giải pháp an toàn giao thông, theo Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và bổ sung các giải pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn giao thông; điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ trên quốc lộ và đường đấu nối vào quốc lộ sau khi lấy ý kiến của cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 7 Điều này.

d) Trường hợp điểm đấu nối nằm trong phạm vi dự án quốc lộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan ký hợp đồng tác công tư.

đ) Trường hợp đấu nối vào quốc lộ theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này và tổ chức thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông theo quy định của Nghị định này và lấy ý kiến cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý tuyến quốc lộ.

3. Đối với quốc lộ qua đô thị, khu vực đông dân cưu, Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có, hoặc đầu tư xây dựng đường gom, đường bên dọc theo quốc lộ làm đường nhánh đấu nối vào quốc lộ để giảm số nút giao đấu nối trực tiếp vào quốc lộ và bảo đảm năng lực thông hành, trật tự, an toàn giao thông trên quốc lộ.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt điểm đấu nối vào quốc lộ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng điểm đấu nối lập và gửi hồ sơ đến cơ quan đường bộ có thẩm quyền xem xét, chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của điểm đấu nối vào quốc lộ.

5. Việc quản lý, sử dụng đất để làm đường nhánh đấu nối vào quốc lộ quy định của Luật Đường bộ, Nghị định này, quy định của pháp luật về đất đai.

6. Cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ có văn bản trả lời Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh về phương án tổ chức giao thông và điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ trên quốc lộ đối với trường hợp đấu nối quy định tại điểm c và điểm đ khoản 2 Điều này.

# Điều 31. Lập danh sách các điểm đấu nối vào quốc lộ

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý đường bộ trực thuộc tổ chức lập hoặc lựa chọn tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu để danh sách các điểm đấu nối vào quốc lộ (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này) theo quy định sau:

1. Điều tra, khảo sát các nội dung sau:

a) Thu thập, đếm lưu lượng xe trên quốc lộ, đường tỉnh tại thời điểm thực hiện và lưu lượng xe dự kiến theo quy hoạch của đường; xác định nhu cầu và lưu lượng đường hiện tại và tương lai sau khi đấu nối vào quốc lộ và các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác có liên quan;

b) Khảo sát đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật, tổ chức giao thông của quốc lộ, xác định quy mô, hướng tuyến quốc lộ theo quy hoạch được duyệt;

c) Khảo sát địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các nhánh, làn chuyển tốc thuộc phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vỉa hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, các công trình báo hiệu đường bộ);

d) Điều tra, khảo sát các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đấu nối vào quốc lộ đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đấu nối chung hoặc xoá bỏ điểm đấu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đấu nối đã có về điểm đấu nối mới;

2. Xác định danh sách các điểm đấu nối bao gồm:

a) Xác định danh sách từng vị trí các điểm đấu nối vào quốc lộ, lý trình vị trí đấu nối. Trường hợp cần thiết có thể xác định danh sách điểm đấu nối của từng đoạn quốc lộ;

b) Đối với từng nút giao đấu nối phải xác định: loại nút giao đấu nối (nút giao liên thông, nút giao bằng); quy mô đoạn quốc lộ, đường đấu vào quốc lộ, làn chuyển tốc tại từng nút giao đấu nối; phương án tổ chức giao thông chủ yếu sau khi xây dựng nút giao đấu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đấu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, hạ tầng kỹ thuật khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

c) Xác định danh sách các điểm đấu nối theo quy định Nghị định này, giải pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

3. Lập hồ sơ danh sách các điểm đấu nối, bao gồm kết quả điều tra, khảo sát quy định tại khoản 1 và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Hồ sơ danh sách các điểm đấu nối lập cho 01 tuyến đường hoặc từng đoạn của quốc lộ, đường tỉnh.

4. Cơ quan được giao lập hồ sơ danh sách các điểm đấu nối vào quốc lộ, đường tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, Cơ quan Công an chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến, Sở, ngành có liên quan thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi có các vị trí đấu nối, tổ chức có liên quan khác đối với các nội dung sau:

a) Sự phù với các quy hoạch có liên quan;

b) Nhu cầu kết nối giao thông đường bộ để phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Tác động đối với trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đấu nối; việc khắc phục các tác động gây tiềm ẩn mất an toàn giao thông, ùn tắc giao thông;

d) Công tác đầu tư xây dựng nút giao đấu nối, bồi thường, giải phóng mặt bằng; di dời công trình hạ tầng trong khu vực; hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng;

đ) Phương án tổ chức giao thông khi thực hiện đấu nối;

e) Trách nhiệm trong quản lý, vận hành, khai thác sử dụng các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc nút giao đấu nối; vận hành đèn tín hiệu giao thông, công trình chiếu sáng.

5. Cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời cơ quan lấy ý kiến trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản đề nghị.

6. Cơ quan lấy ý kiến tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, điều chỉnh, bổ sung các nội dung vào hồ sơ và trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách các điểm đấu nối vào đường chính.

# Điều 32. Quyết định điểm đấu nối vào quốc lộ, đường tỉnh

1. Căn cứ hồ sơ danh sách các điểm đấu nối do Sở Giao thông vận tải trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các điểm đấu nối, công bố và tổ chức thực hiện; gửi quyết định phê duyệt các điểm đấu nối vào quốc lộ về Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải và người quản lý, sử dụng đường bộ.

2. Sau khi xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng điểm đấu nối đã được quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xóa bỏ, đóng điểm đấu nối đã được thay thế bằng điểm đấu nối mới.

# Điều 33. Đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác

1. Đối với dự án, công trình xây dựng do điều kiện địa hình trong khu vực khó khăn cho phép mở điểm đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ (trừ đường cao tốc) để làm đường công vụ vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển thiết bị máy móc phục vụ thi công dự án và các trường hợp cần thiết phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khác. Hết thời hạn đấu nối tạm sẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng.

2. Thời hạn sử dụng điểm đấu nối tạm thời không quá 12 tháng, trường hợp đặc biệt có thể gia hạn 01 (một) lần nhưng tổng thời gian mở điểm đấu nối tạm không quá 24 tháng. Sau thời hạn này, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm xóa bỏ điểm đấu nối tạm thời và hoàn trả hành lang an toàn đường bộ như ban đầu; trường hợp dự án, công trình có tiến độ thi công lớn hơn 24 tháng, phải làm đường gom nối từ dự án đến nút giao điểm đấu nối gần nhất có trong quy hoạch các điểm đấu nối đã được phê duyệt.

3. Hồ sơ đề nghị đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộđang khai thác bao gồm:

a) Văn bản đề nghị Cơ quan quản lý đường bộ về việc chấp thuận đấu nối tạm thời nêu rõ lý do, vị trí, lý trình điểm đấu nối, thời gian sử dụng điểm đấu nối tạm thời;

b) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu liên quan khác (nếu có);

c) Bản vẽ bình đồ đoạn tuyến có điểm đấu nối tạm thời và phương án tổ chức giao thông của nút giao.

4. Thẩm quyền chấp thuận đấu nối tạm và quốc lộ, đường tỉnh:

a) Cơ quan quản lý đường bộ đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải đối với đường tỉnh, quốc lộ được phân quyền, phân cấp, giao cho địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ.

5. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đấu nối tạm thời gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Thủ tục tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

c) Cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, chấp thuận đấu nối tạm thời trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không chấp thuận đấu nối tạm thời phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Việc chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công điểm đấu nối tạm thời thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Đường bộ.

# Điều 34. Trách nhiệm thực hiện đấu nối các đường địa phương

1. Uỷ ban nhân dân các cấp quyết định đấu nối giữa các đường cùng loại thuộc phạm vi quản lý; quyết định đấu nối đường có cấp quản lý thấp hơn vào đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc đấu nối đường đô thị (trừ quốc lộ, cao tốc đi qua đô thị) thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị, dự án đầu tư xây dựng đường đô thị được duyệt.

3. Nút giao đấu nối phải bố trí đầy đủ báo hiệu đường bộ và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

# Điều 35. Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông đường bộ

1. Việc sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phục vụ sự kiện chính trị, hoạt động văn hoá, thể thao và mục đích khác (sau đây gọi chung là sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác với giao thông) theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác với giao thông phải thực hiện các công việc sau:

a) Có văn bản đề nghị chấp thuận sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác mục đích giao thông theo mẫu kèm theo Phụ lục VI Nghị định này, kèm theo phương án sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác với giao thông được cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận;

b) Chỉ được sử dụng tạm thời lòng đườg, vỉa hè đúng mục đích, thời gian sử dụng tạm được cơ quan có thẩm quyền chấp thuân;

c) Chấp hành các yêu cầu của Cảnh sát giao thông; không làm mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ; thực hiện các phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của Cơ quan Cảnh sát giao thông; xử lý kịp thời các tình huống phát sinh bảo đảm cho người, phương tiện tham gia các sự kiện và người, phương tiện tham gia giao thông;

đ) Thực hiện các biện pháp, công việc để bảo đảm an toàn cháy, nổ, an toàn công trình, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

e) Trả lại nguyên trạng lòng đường, vỉa hè khi kết thúc việc sử dụng; bồi thường thiệt hại gây ra nếu hư hỏng kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Thẩm quyền chấp thuận sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông

a) Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện đối với đường quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với đường tỉnh, quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và đường khác được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ;

c) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ;

4. Trách nhiệm của cơ quan chấp thuận sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông

a) Gửi thông báo ngay cho Cơ quan Cảnh sát giao thông về việc chấp thuận sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị vào mục đích khác giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Trật tư, an toàn giao thông đường bộ.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân tổ chức sự kiện trong việc bảo đảm giao thông, an toàn giao thông, về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Lực lượng Cảnh sát giao thông, Công an làm nhiệm vụ trên tuyến và Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã trong công tác bảo đảm an toàn giao thông và các công việc cần thiết khác.

5. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định sau.

a) Tổ chức, cá nhân tổ chức sự kiện nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận sử dụng đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị để tổ chức sự kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Mẫu văn bản chấp thuận quy định tại Phụ lục VI Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Thời hạn giải quyết là 5 ngày làm việc (trừ trường hợp tổ chức đám tang) kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

**Chương V**

**THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ, ĐÀO TẠO THẨM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**MỤC 1.**

**THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG**

# Điều 36. Quy định chung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ

1. Công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đường bộ 2024 và các quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã và đường bộ khác dành cho giao thông công cộng đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ như sau:

a) Người có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật đầu tư công, pháp luật về xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc phê duyệt dự án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc phê duyệt thiết kế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

c) Trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ phục vụ việc quyết định đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng và đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024 được thực hiện như sau: Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện đối với quốc lộ; Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với đường tỉnh, đường quốc lộ theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và đường khác được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao; cơ quan quản lý đường bộ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện đối với các đường huyện và đường khác trên địa bàn, trừ các loại đường bộ quy định tại khoản 3 Điều này không phục vụ giao thông công cộng.

d) Cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải; Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ đối với đường bộ được giao quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ.

đ) Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ do mình quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

3. Trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đường bộ đối với đường nội bộ như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật đầu tư công, pháp luật về xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định để phục vụ việc phê duyệt dự án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

b) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm thẩm định an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc phê duyệt thiết kế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

c) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ phục vụ việc quyết định đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

d) Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ do mình quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

3. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ

a) Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

b) Chủ đầu tư dự án đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này và tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 và điểm a, b, c khoản 3 Điều này, tổ chức quy định tại các điểm d, đ khoản 2, điểm d khoản 3 Điều này có trách nhiệm lựa chọn tổ chức tư vấn để thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ.

c) Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra; phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông, đánh giá nguyên nhân tai nạn giao thông và đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên đường bộ thông suốt, an toàn; lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc thẩm định an toàn giao thông đường bộ.

c) Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là tổ chức kinh doanh dịch vụ về công việc này và phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đường bộ và các quy định của Nghị định này.

d) Thẩm tra viên thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ phải được đào tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Đường bộ và các quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân lập dự án, thiết kế sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư dự án, cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ tiếp nhận báo cáo và các kiến nghị của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để thực hiện thẩm định an toàn giao thông đường bộ và sử dụng để điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết phục vụ việc phê duyệt dự án, thiết kế triển khai sau bước thiết kế cơ sở, quyết định đưa công trình vào khai thác, sử dụng và thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

5. Việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được thực hiện đối với toàn bộ hoặc từng đoạn đường trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và thiết kế công trình đường bộ sau bước thiết kế cơ sở; toàn bộ tuyến đường hoặc từng đoạn tuyến đường ở giai đoạn trước khi đưa đưa công trình đường bộ vào khai thác sử dụng và giai đoạn khai thác, sử dụng công trình đường bộ.

6. Không bắt buộc tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ đối với việc đầu tư xây dựng, thiết kế, đưa công trình vào khai thác thuộc các trường hợp sau:

a) Lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế đường bộ và đưa vào khai thác, sử dụng đối với đường bộ cấp A, B, C, D quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Luật Đường bộ 2024;

b) Đường ngõ, ngách, hẻm, kiệt trong đô thị quy định tại điểm e khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ 2024; đường thôn xóm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Đường nội bộ, đường bộ dành riêng cho người đi bộ, người đi xe đạp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Luật Đường bộ 2024; các đường bộ khác không cho ô tô, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông.

# Điều 37. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông

1. Đối với công tác lập dự án đầu tư công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến dự án;

b) Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình;

c) Báo cáo thẩm tra, thẩm định dự án và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có).

2. Đối với công tác thiết kế của công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hồ sơ phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến dự án;

b) Hồ sơ thiết kế công trình;

c) Báo cáo thẩm tra, thẩm định thiết kế công trình (nếu có).

3. Đối với trường hợp thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng, hồ sơ phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Các quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này, hồ sơ điều chỉnh thiết kế, bản vẽ hoàn công (nếu có); biên bản và thông báo kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng(nếu đã thực hiện công việc này);

b) Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình và kết quả thực hiện dự án, hồ sơ bản vẽ thiết kế báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông, phương án tổ chức giao thông, công trình kiểm soát tải trọng xe, công trình thu phí trên đường bộ, hệ thống giao thông thông minh (nếu có);

c) Hồ sơ, tài liệu thu thập được từ hiện trường; ý kiến các cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác tạm (nếu có).

4. Đối với trường hợp tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ được giao quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra bao gồm:

a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Hồ sơ hoàn thành công trình đường bộ;

c) Phương án tổ chức giao thông; quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác sử dụng công trình đường bộ; số liệu đếm xe và thành phần phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong thời gian khai thác; tình hình, kết quả xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; việc điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ; tình hình đấu nối vào tuyến đường;

đ) Ý kiến của cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

e) Tài liệu về kết quả kiểm tra thực tế giao thông trên tuyến đường bộ, tình trạng kỹ thuật tuyến đường và môi trường xung quanh ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến đường bộ đang khai thác, sử dụng.

# Điều 38. Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện các nội dung sau:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu theo phục vụ thẩm tra an toàn giao thông phù hợp với giai đoạn thẩm tra theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 37 Nghị định này và các tài liệu cần thiết; cập nhật thông tin về tình hình tai nạn đã xảy ra khi thực hiện thẩm tra an toàn giao thông dự án nâng cấp, cải tạo đường bộ đang khai thác;

b) Nghiên cứu tài liệu đã thu thập được để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông; đề xuất các giải pháp xử lý cho từng vấn đề; xác định danh mục các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn, các vấn đề phải xem xét khi ~~đi~~ thực hiện kiểm tra hiện trường;

c) Kiểm tra hiện trường để xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn; đánh giá ảnh hưởng thời tiết từng mùa, các điều kiện tự nhiên khác, ảnh hưởng của môi trường xã hội xung quanh. Trường hợp thẩm tra an toàn giao thông trước khi đưa công trình đường bộ hoàn thành đầu tư xây dựng vào khai thác, sử dụng thì phải thực hiện kiểm tra hiện trường ban ngày và ban đêm;

d) Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và của người dân khu vực đoạn tuyến (nếu có) về tình hình trật tự, an toàn và tai nạn giao thông đường bộ, nghiên cứu các phản ánh, đề xuất về nhu cầu các phương tiện, thời gian cho phép các phương tiện tham gia giao thông, nhu cầu đấu nối vào đường bộ và các thông tin khác;

đ) Nhận xét, đánh giá về khả năng bảo đảm an toàn giao thông đường bộ đối với công trình được thầm tra và lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông nêu rõ các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông và đề xuất biện pháp khắc phục theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024 và báo cáo chủ đầu tư dự án.

2. Chủ đầu tư xem xét, đánh giá và ban hành văn bản chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tư vấn thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp cần thiết yêu cầu tư vấn thẩm tra bổ sung các nội dung cần thiết trước khi chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp không chấp thuận, yêu cầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông tổ chức thực hiện lại.

3. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng kết quả thẩm tra an toàn giao thông phục vụ công tác thẩm định an toàn giao thông và điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết trước khi thực hiện các quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ.

# Điều 39. Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác, sử dụng đường bộ

1. Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông thực hiện các nội dung sau:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Nghị định này và các tài liệu cần thiết Thu thập hồ sơ, tài liệu cần thiết; thu thập các thông tin về tình hình tai nạn giao thông, tình hình mất an toàn giao thông đã xảy ra trên tuyến, đoạn tuyến thẩm tra;

b) Nghiên cứu tài liệu đã thu thập được để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông; đề xuất các giải pháp xử lý cho từng vấn đề; xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn, các vấn đề phải xem xét khi thực hiện kiểm tra hiện trường; dự kiến các bất cập về an toàn giao thông tại các khu vực nút giao;

c) Kiểm tra hiện trường thực hiện vào ban ngày, ban đêm, các khung giờ có lưu lượng giao thông lớn, thời điểm thường ùn tắc giao thông để xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn đánh giá ảnh hưởng thời tiết từng mùa, các điều kiện tự nhiên khác, ảnh hưởng của môi trường xã hội xung quanh.

Trường hợp cần thiết, Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông kiểm tra hiện trường khi thời tiết bất lợi (mưa, sương mù).

Việc kiểm tra hiện trường phải có sự tham gia của người quản lý, sử dụng đường bộ.

d) Tổ chức lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình các ý kiến phản ánh về an toàn giao thông và tổ chức giao thông của cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, nhà thầu thực hiện bảo dưỡng trên tuyến đường, ý kiến của Cơ quan Cảnh sát giao thông chỉ huy, điều hành giao thông tuyến.

đ) Nhận xét, đánh giá về khả năng bảo đảm an toàn giao thông đường bộ đối với công trình được thầm tra và lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông nêu rõ các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông và đề xuất biện pháp khắc phục theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024, gửi cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, đánh giá và ban hành văn bản chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ và sử dụng kết quả thẩm tra an toàn giao thông phục vụ công tác thẩm định an toàn giao thông để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

Trường hợp cần thiết yêu cầu tư vấn thẩm tra bổ sung các nội dung cần thiết trước khi chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp không chấp thuận, yêu cầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông tổ chức thực hiện lại.

# Điều 40. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đường bộ

1. Xem xét những giải pháp tổng thể về quy mô kỹ thuật của dự án

a) Sự phù hợp về phương án tuyến đi qua các điểm khống chế, vị trí giao cắt, khoảng cách giữa các nút giao (giao bằng, giao trực thông, giao liên thông);

b) Sự hợp lý về phương án thiết kế các công trình trên tuyến, hệ thống thoát nước, các điều kiện địa chất, khí hậu thủy văn; ảnh hưởng của cảnh quan môi trường, của các công trình dịch vụ, đường vào khu dân cư và các khu vực khác, lối đi cho xe cứu hỏa, cứu thương; khả năng mở rộng tuyến trong tương lai.

2. Đặc trưng hình học của bình đồ, trắc dọc, mặt cắt ngang điển hình và thay đổi mặt cắt, tổ chức giao thông, tiêu chuẩn thiết kế.

3. Tầm nhìn, đoạn quá độ, khả năng nhận biết, phản ứng của lái xe.

4. Tầm nhìn khi vào và tầm nhìn tại nút giao, bố trí tổng thể, mặt cắt ngang.

5. Đánh giá ảnh hưởng của các công trình ven đường, các công trình dành cho người đi bộ, phương tiện thô sơ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

6. Công tác an toàn trong thi công được thể hiện qua giải pháp tổng thể bảo đảm trong quá trình thi công (đường tránh, cầu tạm, bố trí mặt bằng thi công, biển báo hiệu, đèn chiếu sáng, điều khiển giao thông).

7. Các khía cạnh an toàn giao thông khác chưa được đề cập.

Điều 41. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn thiết kế kỹ thuật đối với dự án thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối các trường hợp còn lại

1. Xem xét những thay đổi so với giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình về: hệ thống thoát nước, điều kiện địa chất, khí hậu thủy văn; ảnh hưởng cảnh quan môi trường của các công trình dịch vụ, đường qua khu dân cư và các khu vực khác, lối đi cho xe cứu hỏa, cứu thương; khả năng mở rộng công trình trong tương lai; hệ số an toàn giao thông, biểu đồ tốc độ xe chạy theo lý thuyết.

2. Các vấn đề cụ thể về đặc trưng hình học của bình đồ, trắc dọc, trắc ngang điển hình và sự thay đổi mặt cắt, bố trí chung, xử lý lề đường, hè đường; tập trung thẩm tra, thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn giao thông khi một số chỉ tiêu kỹ thuật thiết kế đường có châm chước về bán kính đường cong bằng, bán kính đường cong đứng, tầm nhìn, trắc dọc; các vị trí taluy âm, dương có chiều cao đắp hoặc đào lớn.

3. Các chi tiết định tuyến: đoạn quá độ, khả năng nhận biết, xử lý của lái xe, chi tiết thiết kế hình học, xử lý tại các vị trí cầu, cống.

4. Các nút giao cắt và các điểm đấu nối

a) Tầm nhìn khi xe ô tô đi vào nút và tầm nhìn tại nút giao, bố trí tổng thể của nút giao (nút giao liên thông và nút giao trực thông), các đường vào nút giao, khả năng quan sát của lái xe, chi tiết thiết kế hình học của nút giao, đảo giao thông, chiếu sáng;

b) Vị trí các điểm đấu nối, phân tích sự hợp lý hoặc bất hợp lý về các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn giao thông như: khoảng cách giữa các nút giao, vị trí đấu nối, quy mô kết cấu, các yếu tố kỹ thuật về bình đồ, trắc dọc, trắc ngang, độ dốc dọc và khoảng cách vuốt nối.

5. Đánh giá ảnh hưởng của các công trình ven đường, các công trình bảo đảm an toàn giao thông cho người đi bộ, phương tiện thô sơ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Thẩm định, đánh giá ảnh hưởng của các dòng xe khi chạy trộn dòng, sự sút giảm của tốc độ thực tế so với thiết kế và sự mất an toàn giao thông khi cho chạy trộn dòng hỗn hợp.

6. Biển báo hiệu, sơn kẻ đường, đèn chiếu sáng và điều khiển giao thông: phát hiện sự bất hợp lý của hệ thống an toàn giao thông, đưa ra đề xuất cụ thể (điều chỉnh hoặc bổ sung) để hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác.

7. Các công trình khác: các công trình đặt gần sát với đường xe chạy có tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông như dải phân cách, rào chống va, tường hộ lan, gờ lượn sóng, các giải pháp an toàn mà tư vấn thiết kế đề xuất.

8. Chi tiết thiết kế cầu, hầm, cống: thẩm định sự hợp lý về vị trí bố trí công trình, độ dốc dọc đường hai đầu cầu, hầm, các đường nối ra, vào cầu và quy mô kết cấu công trình cầu, hầm, cống.

9. Báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định phải tổng hợp đánh giá những ảnh hưởng đến an toàn giao thông, từ đó kiến nghị tốc độ tối đa cho phép chạy xe khi hoàn thành dự án.

# Điều 42. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa đường bộ vào khai thác

1. Tổ chức thẩm tra an toàn giao thông chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn giám sát, đơn vị thi công và người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, kiểm tra các nội dung đã nêu trong báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của các giai đoạn trước; đối chiếu với kết quả đã thi công tại hiện trường (đối chiếu giữa hồ sơ thiết kế được duyệt với thực địa và tình trạng thực tế trên đường), các vấn đề về tổ chức giao thông, điều khiển giao thông cho các phương tiện thô sơ, người đi bộ; các làn đường rẽ, bến xe, các chướng ngại vật, tình trạng hư hỏng mặt đường, tình hình lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn đường bộ.

2. Đề xuất giải pháp bổ sung, điều chỉnh nhằm bảo đảm an toàn giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác.

# Điều 43. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác đường bộ

1. Tổ chức được giao thẩm tra an toàn giao thông chủ trì, phối hợp với người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, kiểm tra các nội dung, trong đề cương thẩm tra an toàn giao thông được duyệt có sự đối chiếu giữa hồ sơ thiết kế (hồ sơ hoàn công) với thực địa và lưu lượng xe, tình trạng giao thông thực tế trên đường, sự lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ hai bên đường (kể cả hành lang an toàn của công trình cầu, cống) để phát hiện kịp thời những yếu tố, nguy cơ dẫn đến mất an toàn giao thông, chú ý đến tổ chức và điều khiển giao thông cho các phương tiện thô sơ, người đi bộ, các làn phụ, đường rẽ, bến xe, các chướng ngại vật che khuất tầm nhìn, các biển quảng cáo (khu vực đô thị) và tình trạng đấu nối vào đường ưu tiên, sự xuất hiện bất hợp lý về yếu tố kỹ thuật mới nảy sinh trong quá trình khai thác, các hư hỏng mặt đường và những vị trí hành lang đường bộ bị vi phạm.

2. Danh mục các nội dung được xem xét trong quá trình thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được quy định tại **Phụ lục VII** ban hành kèm theo Nghị định này.

# Điều 44. Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông

1. Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ.

2.Nội dung báo cáo kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ, bao gồm:

a) Tên của dự án và giai đoạn thực hiện công tác thẩm tra an toàn giao thông;

b) Tên của chủ nhiệm thẩm tra và thẩm tra viên;

c) Danh mục tài liệu đã thu thập;

d) Thời gian tổ chức thẩm tra, thời gian, địa điểm thực hiện kiểm tra hiện trường, thành phẩn kiểm tra hiện trường;

đ) Các ý kiến tham gia của tổ chức, cá nhân nhận được trước, trong quá trình thẩm tra.

e) Kết quả nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, kiểm tra hiện trường; việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan

g) Nhận xét về việc bảo đảm an toàn giao thông của công trình; nêu các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến an toàn giao thông thông đường bộ; chỉ rõ nguyên nhân tồn tại, hạn chế.

h) Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để xử lý để khắc phục các tồn tại, hạn chế chế ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ đối với báo cáo kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ:

a) Sử dụng báo cáo kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ phục vụ việc thẩm định an toàn giao thông;

b) Trường hợp báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ chưa đủ điều kiện để thực hiện thẩm định an toàn giao thông, yêu cầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ bổ sung, hoàn thiện kết quả thẩm tra.

c) Có văn bản chấp thuận kết quả của tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ sau khi tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đã hoàn thành nhiệm vụ.

**MỤC 2.**

**ĐÀO TẠO THẨM TRA, CẤP CHỨNG CHỈ THẨM TRA VIÊN AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

# Điều 45. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông

1. Cá nhân tham gia thẩm tra an toàn giao thông (sau đây gọi là thẩm tra viên) phải có chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ còn giá trị sử dụng do Cục Đường bộ Việt Nam cấp.

2. Cá nhân đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông, ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đảm nhận chức danh Chủ nhiệm đồ án thiết kế ít nhất 03 công trình đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ, có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 07 năm;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ (công trình đường bộ, vận tải đường bộ) và có thời gian ít nhất 10 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: Quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ; trong đó, đã tham gia xử lý an toàn giao thông từ 03 công trình đường bộ trở lên.

3. Nhà thầu tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và nhóm B, phải có ít nhất 10 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 04 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông;

b) Đối với dự án nhóm C và công trình đường bộ đang khai thác, phải có ít nhất 05 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 01 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông.

# Điều 46. Điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên antoàn giao thông đường bộ

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Về cơ sở vật chất

a) Bảo đảm phòng học có diện tích tối thiểu đạt 1,5 m2/chỗ học, có thiết bị âm thanh, nghe nhìn, gồm: Màn chiếu, máy chiếu, máy vi tính, bộ tăng âm, micro kèm loa;

b) Phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập ngoài hiện trường, tối thiểu có: 50 áo phản quang, 01 máy đo độ phản quang của biển báo hoặc sơn kẻ đường.

3. Về đội ngũ giảng viên

a) Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 40% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Tiêu chuẩn của giảng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Nghị định này**.**

# Điều 47. Trình tự, thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cơ sở đào tạo được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Công văn đề nghị chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo mẫu quy định tại **Phụ lục VIII** kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Kê khai về cơ sở vật chất;

d) Danh sách giảng viên, trong đó có kê khai về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Trong trường hợp giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp bị mất hoặc bị hư hỏng, cơ sở đào tạo lập hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

a) Công văn đề nghị cấp lại giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo mẫu quy định tại **Phụ lục IX** của Nghị định này;

b) Giấy chấp thuận cũ (trường hợp bị hư hỏng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo, thủ tục cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo:

a) Tổ chức có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho tổ chức (cá nhân đại diện cho tổ chức) hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức (đã nộp hồ sơ) hoàn thiện hồ sơ.

c) Cục Đường bộ Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp Giấy chấp thuận hoặc cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. Trường hợp không cấp Giấy chấp thuận hoặc không cấp lại Giấy chấp thuận, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Mẫu Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại **Phụ lục X** của Nghị định này.

5. Danh sách cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, **Cục** Đường bộ Việt Nam.

# Điều 48. Giảng viên và học viên tham gia đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Giảng viên tham gia giảng dạy đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

a) Đủ điều kiện đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ và có ít nhất 10 năm tham gia hoạt động một trong các lĩnh vực: Giảng dạy về an toàn giao thông đường bộ, quản lý nhà nước về an toàn giao thông đường bộ.

2. Học viên phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

# Điều 49. Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là chứng chỉ) được Cục Đường bộ Việt Nam cấp và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước; mẫu chứng chỉ theo quy định tại **Phụ lục XI** của Nghị định này. Chứng chỉ có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp, trừ trường hợp cấp lại.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ do cơ sở đào tạo lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Tờ trình cấp chứng chỉ theo mẫu quy định tại **Phụ lục XII** của Nghị định này;

b) Quyết định công nhận kết quả thi của học viên tham gia khóa đào tạo;

c) 02 ảnh màu của mỗi học viên đề nghị cấp chứng chỉ (ảnh cỡ 4 cm x 6 cm, nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, chụp trong thời gian không quá 06 tháng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ:

a) Cơ sở đào tạo có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho cơ sở đào tạo hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho cơ sở đào tạo hoàn thiện hồ sơ.

c) Cục Đường bộ Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp chứng chỉ cho từng học viên (có kết quả thi đạt yêu cầu) có tên trong Tờ trình của cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chứng chỉ trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Danh sách thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp chứng chỉ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường bộ Việt Nam.

# Điều 50. Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Điều kiện để được cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ:

a) Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ, thẩm tra viên phải tham gia thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ hoặc tham gia thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông ít nhất 03 công trình;

b) Việc cấp đổi chứng chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian từ 01 đến 03 tháng trước khi chứng chỉ hết thời hạn sử dụng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại **Phụ lục XIII** của Nghị định này;

b) Bản khai kinh nghiệm thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông (trong khoảng thời gian có hiệu lực của chứng chỉ xin cấp đổi); bản khai theo mẫu quy định tại **Phụ lục XIV** của Nghị định này.

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp đổi chứng chỉ:

a) Cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;

b) CụcĐường bộ Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho người nộp hoàn thiện hồ sơ.

c) Cục Đường bộ Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp đổi chứng chỉ. Trường hợp không cấp đổi chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp đổi chứng chỉ trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chứng chỉ cấp đổi có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp đổi.

# Điều 51. Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ, trừ các trường hợp bị thu hồi theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định này, thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp lại chứng chỉ khi chứng chỉ bị mất, bị hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII của Nghị định này;

b) Chứng chỉ cũ (trường hợp bị hư hỏng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp lại chứng chỉ:

a) Cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho người nộp hoàn thiện hồ sơ.

c) Cục Đường bộ Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp lại chứng chỉ. Trường hợp không cấp lại chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại chứng chỉ trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chứng chỉ cấp lại có thời hạn theo thời hạn của chứng chỉ đã cấp.

# Điều 52. Thu hồi Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Thu hồi Giấy chấp thuận đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ không theo chương trình khung do Bộ Giao thông vận tải ban hành;

b) Cơ sở đào tạo công nhận kết quả thi cho người không tham dự khóa đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Trong thời gian 03 năm liên tục, cơ sở đào tạo không thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

2. Thu hồi chứng chỉ đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung chứng chỉ;

b) Cho thuê, mượn để sử dụng trái quy định;

c) Phát hiện có sự không trung thực (về điều kiện của học viên) trong hồ sơ đăng ký học của học viên;

d) Được cấp trong trường hợp cơ sở đào tạo vi phạm quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chấp thuận, chứng chỉ thực hiện việc thu hồi Giấy chấp thuận, chứng chỉ.

Quyết định thu hồi Giấy chấp thuận được gửi đến: Cơ sở đào tạo, cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý cơ sở đào tạo (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chấp thuận.

Quyết định thu hồi chứng chỉ được gửi đến: Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ, cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý cá nhân bị thu hồi chứng chỉ (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, thông báo về các trường hợp vi phạm.”.

# Điều 53. Chương trình và tài liệu đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

1. Chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, bao gồm:

a) Chương trình và tài liệu giảng dạy bảo đảm cho học viên hiểu rõ được các quy định sau: quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến an toàn giao thông, thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; nắm được quy định, yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến an toàn giao thông đường bộ; trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; có đủ kỹ năng nghiên cứu, phân tích tài liệu, tiến hành kiểm tra hiện trường và kỹ năng lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông.

b) Chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tài liệu đào tạo giảng dạy thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Tài liệu giảng dạy do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ biên soạn;

b) Tài liệu giảng dạy phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

# Điều 54. Tổ chức đào tạo và tổ chức thi thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ*.*

1. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là Cơ sở kinh doanh đào tạo) thông báo tuyển sinh, yêu cầu đối với học viên, dự kiến kế hoạch, thời gian, địa điểm đào tạo của khóa học, kinh phí và các thông tin cần thiết khác; tiếp nhận và rà soát hồ sơ; bảo đảm học viên đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký học tại Cơ sở kinh doanh đào tạo; hồ sơ đăng ký học của học viên theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đăng ký học của học viên bao gồm:

a) Đơn đăng ký học theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 02 (hai) ảnh màu cỡ (4x6) cm, nền màu xanh; kiểu thẻ căn cước, chụp trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

c) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học, hoặc sau đại học;

d) Bản khai kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đường bộ, có xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp học viên theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức đào tạo

a) Cơ sở kinh doanh đào tạo lập kế hoạch đào tạo và danh sách học viên, thông báo cho **Cục** Đường bộ Việt Nam và học viên biết trước khi mở lớp tối thiểu 07 (bảy) ngày làm việc;

b) Cơ sở kinh doanh đào tạo tiếp nhận học viên, bố trí lớp học (mỗi lớp không quá 45 học viên);

c) Cơ sở kinh doanh đào tạo tổ chức đào tạo theo chương trình khung và kế hoạch đào tạo đã thông báo.

4. Cơ sở kinh doanh đào tạo thành lập Hội đồng thi có tối thiểu 05 người, bao gồm:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thi là Lãnh đạo Cơ sở kinh doanh đào tạo;

b) Ủy viên Hội đồng thi là cán bộ, giảng viên của Cơ sở kinh doanh đào tạo; số lượng ủy viên phụ thuộc vào số phòng thi (mỗi phòng thi có 02 cán bộ coi thi);

c) Hội đồng thi tự giải thể sau khi **Cụ**c Đường bộ Việt Nam cấp chứng chỉ cho học viên theo quy định.

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thi

a) Chịu toàn bộ trách nhiệm có liên quan đến quá trình tổ chức thi;

b) Tổ chức ra đề, bảo mật đề thi;

c) Kiểm tra, xác định danh sách học viên đủ điều kiện dự thi;

d) Tổ chức thi, bảo mật bài thi, số phách; chấm thi và báo cáo kết quả thi.

6. Điều kiện dự thi và công nhận kết quả thi

a) Học viên được dự thi khi tham dự trên 80% thời lượng của khóa học;

b) Học viên được công nhận kết quả thi đạt yêu cầu, khi có kết quả thi từ 60/100 điểm trở lên;

c) Cơ sở kinh doanh đào tạo ra quyết định công nhận kết quả thi.

# Điều 55. Lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ *.*

1. Cơ sở kinh doanh đào tạo lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, gửi Cục Đường bộ Việt Nam trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày thi.

2. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này.

# Điều 56. Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam, Cơ sở đào tạo và người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Trách nhiệm của **Cục** Đường bộ Việt Nam

a) Thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ đối với Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Lưu trữ việc chấp thuận, cấp lại, thu hồi giấy chấp thuận Cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Công khai danh sách Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

a) In và quản lý phôi chứng chỉ;

b) Lưu trữ việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Công khai danh sách thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp chứng chỉ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

a) Tổ chức thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này;

b) Bố trí người phụ trách khóa học có kinh nghiệm trong việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực giao thông vận tải; bố trí giảng viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên đề giảng dạy và bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này;

c) Tổ chức thi và lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Nghị định này.

d) Duy trì, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo thẩm tra viên.

đ) Thu và sử dụng học phí đào tạo theo quy định hiện hành.

e) Lưu trữ, bảo quản hồ sơ học viên, lập, lữu giữ, bảo quản hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

g) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

h) Báo cáo **Cục** Đường bộ Việt Nam trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, về công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ của năm trước.

3. Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

a) Bảo quản và sử dụng chứng chỉ đúng mục đích.

b) Thực hiện việc cấp đổi, cấp lại chứng chỉ đúng quy định.

c) Xuất trình chứng chỉ và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

**Chương VI**

**ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC**

**Mục 1**

**MỞ RỘNG, NÂNG CẤP ĐƯỜNG CAO TỐC  
VÀ ĐƯỜNG BỘ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ ĐANG KHAI THÁC NÂNG CẤP THÀNH ĐƯỜNG CAO TỐC**

# Điều 57. Lập hồ sơ mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc.

1. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tổ chức xác định sơ bộ các nội dung liên quan đến nhu cầu mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc (sau đây gọi tắt là mở rộng, nâng cấp đường cao tốc), bao gồm:

a) Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Sự cần thiết mở rộng, nâng cấp;

c) Các nội dung khác nếu cần thiết.

2. Chi phí thực hiện các công việc tại khoản này được bố trí từ nguồn vốn chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền theo Điều 54 Luật Đầu tư công. Nhà đầu tư hoặc nhà thầu thực hiện mở rộng nâng cấp phải hoàn trả tiền chuẩn bị dự án cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Chấp thuận việc nghiên cứu phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc;

b) Giao cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận, đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về phương án mở rộng, nâng cấp.

# Điều 58. Thỏa thuận phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc (65)

Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức thỏa thuận sơ bộ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc mở rộng, nâng cấp dự án trên cơ sở các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này theo một trong các các phương án sau đây:

1. Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư để mở rộng, nâng cấp

Trường hợp các bên thống nhất phương án điều chỉnh dự án để mở rộng, nâng cấp thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 1 Mục này.

2. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư

Trường hợp các bên thống nhất về việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 2 Mục này.

3. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

Trường hợp các bên thống nhất về việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 3 Mục này.

**Tiểu mục 1.**

**Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư để mở rộng, nâng cấp**

# Điều 59. Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở

1. Nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh theo Luật PPP, trình cơ quan có thẩm quyền để trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

2. Trường hợp cấp có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

3. Việc trình, thẩm định, điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Nhà đầu tư lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán, trình cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

# Điều 60. Đánh giá yêu cầu năng lực, kinh nghiệm để mở rộng, nâng cấp

1. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị xác định yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm để thực hiện mở rộng, nâng cấp. Hồ sơ yêu cầu trình thẩm định bao gồm dự thảo yêu cầu các nội dung chính sau đây:

a) Yêu cầu năng lực, kinh nghiệm về vốn chủ sở hữu và khả năng thu xếp vốn vay của nhà đầu tư.

Hồ sơ yêu cầu không quy định về tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư có trách nhiệm giảm tối thiểu 5% giá trị dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 4 Điều 59 Nghị định này.

b) Yêu cầu kinh nghiệm thực hiện dự án các dự án tương tự; phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án; yêu cầu khác trong trường hợp cần thiết.

c) Phương pháp đánh giá các yêu cầu trên theo phương pháp đạt hoặc không đạt đối với từng yêu cầu trong hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

d) Các quy định tại điểm a, b, c khoản này thực hiện theo quy định tương ứng về lập hồ sơ mời thầu theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu năng lực, đánh giá hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện tương ứng với quy định về thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu theo pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư được đánh giá đạt toàn bộ yêu cầu thì thực hiện ký kết phụ lục để sửa đổi hợp đồng theo Điều 60 Nghị định này và quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

# Điều 60. Ký kết phụ lục hợp đồng dự án

1. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đàm phán các nội dung hợp đồng sửa đổi bao gồm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; thời hạn hợp đồng; các nội dung khác của hợp đồng trong trường hợp cần thiết.

2. Phương án tài chính các hạng mục mở rộng, nâng cấp được tính toán theo pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng sửa đổi và cập nhật vào phương án tài chính của dự án.

**Tiểu mục 2.**

**Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư**

# 

# Điều 61. Thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu về phương án phối hợp để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp

1. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư ký biên bản thống nhất sơ bộ về việc lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư với các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư cam kết phối hợp với đơn vị lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư.

b) Nhà đầu tư cam kết tạo điều kiện, đàm phán với nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư thỏa thuận sơ bộ về các nội dung cần sửa đổi hợp đồng dự án do tác động của việc lập dự án mở rộng, nâng cấp.

# Điều 62. Lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức PPP

1. Việc lập dự án mở rộng, nâng cấp thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Đơn vị chuẩn bị dự án có trách nhiệm xác định các nội dung để bảo đảm tính đồng bộ của dự án đường hiện hữu và dự án mở rộng, nâng cấp.

3. Trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đơn vị chuẩn bị dự án thỏa thuận, thống nhất với nhà đầu tư hiện hữu về các nội dung sau:

a) Việc phân chia trách nhiệm trong quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình dự án. Trong đó, một nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổng thể về việc thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình dự án.

b) Việc phân chia doanh thu giữa nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp.

c) Các nội dung khác về quyền, nghĩa vụ của các nhà đầu tư để bảo đảm tính liên tục, đồng bộ trong đầu tư xây dựng công trình, bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp dịch vụ công.

3. Phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án mở rộng, nâng cấp được lập căn cứ pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quyền, trách nhiệm của nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp theo thỏa thuận, thống nhất tại khoản 1 Điều này và quy định pháp luật.

4. Việc thực hiện trình tự, thủ tục dự án theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

# Điều 63. Thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp

1. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp. Sau khi hoàn thành dự án, nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp có trách nhiệm phối hợp, bảo đảm tính đồng bộ, an toàn trong quá trình mở rộng, nâng cấp và quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc.

2. Trường hợp có tranh chấp giữa nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp thì thực hiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp tại Điều 97 Luật PPP.

**Tiểu mục 3.**

**Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công**

# 

# Điều 64. Thỏa thuận phương án lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

1. Cơ quan chủ quản, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư ký biên bản thống nhất sơ bộ về việc lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công với các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phối hợp đơn vị lập dự án để lập dự án mở rộng, nâng cấp.

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tạo điều kiện nhà thầu thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.

c) Sau khi công trình được nghiệm thu, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tiếp nhận phần mở rộng, cải tạo, nâng cấp để quản lý, vận hành, bảo trì đồng bộ với dự án PPP.

# Điều 65. Tiếp nhận kết cấu hạ tầng đường cao tốc mở rộng, nâng cấp và ký kết phụ lục hợp đồng dự án

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc đã đầu tư cho nhà đầu tư quản lý theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công. Giá trị công trình mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công không tính vào tỷ lệ vốn góp nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình.

2. Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì được cập nhật vào phương án tài chính dự án. Mức giá, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh căn cứ doanh thu, chi phí và các nội dung khác của phương án tài chính.

3. Nhà đầu tư quản lý, vận hành, kinh doanh toàn bộ công trình dự án (bao gồm phần hiện hữu và phần mở rộng mở rộng) theo thời hạn hợp đồng.

4. Nhà thầu thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo hình thức đầu tư công có nghĩa vụ thực hiện bảo hành công trình theo quy định pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan.

**Mục 2**

**ĐẦU TƯ TRẠM DỪNG NGHỈ THUỘC CÔNG TRÌNH   
ĐƯỜNG CAO TỐC**

# Điều 66. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư công

1. Chi phí giải phóng mặt bằng trạm dừng nghỉ được tính trong tổng mức đầu tư dự án đường bộ cao tốc theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Trong giai đoạn lập chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, đơn vị chuẩn bị dự án thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

3. Căn cứ kết quả quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đầu tư trạm dừng nghỉ theo một trong các phương thức sau:

a) Trường hợp có lớn hơn 2 nhà đầu tư quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và khoản 4, khoản 5 Điều này.

b) Trường hợp có ít hơn 2 nhà đầu tư quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền đầu tư cùng với dự án theo hình thức đầu tư công và thực hiện theo khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo điểm a khoản 3 Điều này nhưng phải hủy thầu theo khoản 2 Điều 17 Luật Đấu thầu thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi hình thức đầu tư, bổ sung hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ vào dự án đường cao tốc và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này như sau:

a) Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ có trách nhiệm đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật xây dựng, pháp luật đường bộ, pháp luật khác có liên quan và hợp đồng dự án.

b) Khi hết thời hạn dự kiến tại hợp đồng mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hợp đồng nhưng không quá thời hạn tối đa được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

c) Khi chấm dứt hợp đồng, việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định chất lượng, giá trị công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án. Giá trị còn lại của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sau chuyển giao được tổng hợp vào tài sản nhà nước và ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Trường hợp trạm dừng nghỉ đầu tư công trong dự án:

a) Trong dự án đường cao tốc đầu tư các hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ. Việc vận hành các hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ do đơn vị quản lý, bảo trì đường cao tốc thực hiện.

b) Việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định tại Điều 73 Nghị định này.

# Điều 67. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Trạm dừng nghỉ là một hạng mục của dự án đường cao tốc PPP và được thực hiện như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án phê duyệt nội dung về vị trí, mục tiêu, quy mô trạm dừng nghỉ.

b) Tổng mức đầu tư dự án không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ.

c) Phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc PPP không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác và doanh thu trạm dừng nghỉ.

2. Hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc PPP bao gồm các nội dung về trạm dừng nghỉ sau đây:

a) Yêu cầu về kỹ thuật trong đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ;

b) Yêu cầu bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng miễn phí cho người sử dụng;

3. Nhà đầu tư dự thầu dự án đường cao tốc PPP tự tính toán chi phí, doanh thu trạm dừng nghỉ và đề xuất dự thầu dự án đường cao tốc PPP theo một trong các phương án sau đây:

a) Giảm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là giá, phí sản phẩm, dịch vụ công;

b) Giảm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Tăng lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước.

4. Trường hợp hợp đồng dự án đường cao tốc PPP áp dụng điều chỉnh thời hạn hợp đồng do tăng, giảm doanh thu theo Điều 51 Luật PPP, chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo Điều 82 Luật PPP và các cơ chế khác có liên quan đến doanh thu theo quy định pháp luật PPP thì doanh thu làm cơ sở thực hiện các cơ chế trên không bao gồm doanh thu từ trạm dừng nghỉ.

# Điều 68. Đầu tư trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công

1. Đối với công trình trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công, Nhà nước lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư căn cứ:

a) Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Nhu cầu nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác;

c) Thời gian thực hiện dự án phương thức đối tác công tư trong trường hợp kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

2. Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ có trách nhiệm vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật. Việc gia hạn và chấm dứt hợp đồng theo khoản 5 Điều 71 Nghị định này.

**Mục 3**

**QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC**

**Điều 69. Tổ chức khai thác, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc**

1. Đơn vị khai thác, bảo trì thực hiện công tác tuần đường trên đường cao tốc để tuần tra, kiểm tra và theo dõi tổ chức giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng công trình đường cao tốc; phát hiện kịp thời hư hỏng hoặc các hành vi xâm phạm công trình đường cao tốc, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường cao tốc, hành lang an toàn đường cao tốc; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Người quản lý sử dụng đường cao tốc thực hiện tuần kiểm đối với đường cao tốc được giao quản lý để kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tuần đường; xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp xử lý các hành vi vi phạm kết cấu hạ tầng đường cao tốc; tham gia cứu nạn, cứu hộ, giải quyết sự cố tai nạn giao thông, sự cố công trình, sự cố cháy, nổ và các trường hợp cần thiết khác; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an toàn giao thông.

3. Đường cao tốc được đưa vào khai thác sử dụng khi đáp ứng các quy định sau:

a) Đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Phương án tổ chức giao thông đã được duyệt;

c) Có quy trình vận hành khai thác đối với các hạng mục, thiết bị quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Các thủ tục khác liên quan.

4. Các hạng mục công trình và thiết bị phải có quy trình vận hành khai thác

a) Công trình hầm trên đường cao tốc có sử dụng các thiết bị thông gió, lọc bụi, kiểm soát môi trường, phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện và các thiết bị khác phục vụ khai thác sử dụng;

b) Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia; Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến;

c) Các thiết bị lắp đặt vào công trình đường cao tốc gồm: thiết bị nhận dạng phương tiện giao thông, cân tải trọng, kiểm soát giao thông, quan trắc công trình, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ;

d) Các trường hợp cần thiết khác do chủ đầu tư, người quản lý sử dụng đường cao tốc quyết định.

5. Bảo đảm an toàn giao thông trên đường cao tốc:

a) Đơn vị khai thác, bảo trì, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường cao tốc phải bố trí đầy đủ nhân lực, thiết bị để cảnh báo nguy cơ gây mất an toàn giao thông, bảo vệ phạm vi cảnh báo theo quy định hiện hành về an toàn giao thông.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường cao tốc trong phạm vi quản lý.

c) Đơn vị khai thác, bảo trì, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường cao tốc chủ động phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an và các lực lượng chức năng khác tại khu vực trong công tác tổ chức giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc và xử lý, giải quyết tai nạn, sự cố.

# Điều 70. Bảo trì công trình đường cao tốc

1. Công tác bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình.

2. Cơ quan quản lý đường cao tốc được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường cao tốc có trách nhiệm:

a) Đối với công tác quản lý, bảo trì đường cao tốc: lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc bằng ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; tổ chức đặt hàng trong thời gian chưa hoàn thành việc đấu thầu thực hiện công việc này để bảo đảm công tác quản lý, bảo trì và các biện pháp an toàn giao thông phải được thực hiện thường xuyên, liên tục.

b) Đối với công tác lập định mức: thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

3. Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư để thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì đường cao tốc do mình quản lý.

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc từ vốn nhà nước có trách nhiệm lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu để tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì đường cao tốc do mình quản lý.

5. Đối với đường cao tốc chưa đầu tư hoàn chỉnh, trong giai đoạn phân kỳ đầu tư và quản lý, vận hành khai thác sử dụng đường cao tốc phải thực hiện các quy định sau:

a) Sau khi được giao đất đã thu hồi để thực hiện dự án, Chủ đầu tư xây dựng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất đã thu hồi và các cọc mốc đền bù giải phóng mặt bằng; cắm mốc lộ giới hành lang an toàn đường cao tốc theo quy mô hoàn chỉnh; bàn giao hồ sơ và các cọc mốc mặt bằng đất đã thu hồi, hồ sơ cắm mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ cho người quản lý sử dụng đường cao tốc.

b) Người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm quản lý phần đất đã thu hồi, hành lang an toàn đường cao tốc và hồ sơ tài liệu phục vụ đầu tư hoàn chỉnh đường cao tốc.

6. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát thực hiện các hợp đồng quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc trong phạm vi quản lý.

7. Chi phí cho công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc được quy định như sau:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm để thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc là tài sản công kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước quản lý, gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc do Nhà nước đầu tư xây dựng; tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc sau khi hết thời hạn hợp đồng PPP chuyển giao cho Nhà nước và các trường hợp khác.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc do Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn và các trường hợp khác giao tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc cho đến khi chuyển giao tài sản cho Nhà nước.

c) Việc quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và chi phí thực hiện các công việc này đối với đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư thực hiện và phải quy định trong hợp đồng dự án PPP.

d) Đối với các trường hợp không quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c thuộc khoản 7 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm bố trí kinh phí và thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 71. Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đường cao tốc;

b) Hướng dẫn thực hiện phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc phân kỳ đầu tư, xác định chi phí lập phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc; quy định công tác tuần đường và tuần kiểm trên đường cao tốc; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức về quản lý, khai thác công trình đường cao tốc; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

c) Tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông trên đường cao tốc; theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình đường cao tốc và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về đường cao tốc;

d) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và việc thực hiện phương án tổ chức giao thông đối với các đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về hoạt động y tế, sơ cứu, cấp cứu trên đường cao tốc và cơ cấu, tổ chức bộ máy cho hoạt động cứu nạn.

3. Bộ Công an chịu trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định và tổ chức thực hiện việc tuần tra, điều tiết giao thông khi xử lý tai nạn và xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ; phối hợp khai thác sử dụng dữ liệu quản lý điều hành giao thông phục vụ cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và đấu tranh phòng, chống tội phạm hoạt động trên đường cao tốc.

4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế sử dụng đường cao tốc cho mục đích quốc phòng, an ninh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nước về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc thuộc phạm vi địa phương quản lý.

# Điều 72. Lộ trình đầu tư xây dựng các công trình thuộc công trình đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ

1. Việc đầu tư xây dựng các công trình thuộc đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ như sau:

a) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2027, các tuyến đường cao tốc đã đưa vào khai thác phải được hoàn thành công tác đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ.

b) Đối với các dự án đã quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt hạng mục Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến trong quyết định phê duyệt dự án, thời hạn hoàn thành không muộn hơn thời hạn quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức PPP, việc đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ đã được cấp có thẩm quyền quyết định tách riêng để lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu thì tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu;

b) Trường hợp hợp đồng dự án đường cao tốc đã ký kết có quy định về đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

c) Trường hợp dự án được quy định cơ chế nhà đầu tư PPP đầu tư xây dựng và khai thác trạm dừng nghỉ nhưng trong hợp đồng dự án chưa quy định quyền và nghĩa vụ nhà đầu tư thì nhà đầu tư PPP đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ trong dự án PPP. Chi phí đầu tư xây dựng không được tính vào phương án tài chính.

Giá trị nhận nhượng quyền kinh doanh trạm dừng nghỉ được tính bằng trung bình giá trị nộp ngân sách nhà nước theo quyết định phê duyệt kết lựa chọn nhà đầu tư của 03 dự án tương tự với dự án đang xét theo tỷ lệ thời gian khai thác trạm dừng nghỉ. Dự án tương tự là dự án được thực hiện trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc các tỉnh lân cận, có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong 02 năm trước ngày đàm phán phụ lục hợp đồng. Trường hợp không có dự án được thực hiện trên cùng địa bàn nêu trên thì tham khảo dự án tại địa điểm gần địa điểm thực hiện dự án nhất.

Cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư đàm phán cách thức nộp giá trị nhận nhượng quyền theo một trong các hình thức sau:

c1) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ký kết phụ lục hợp đồng về nội dung liên quan đến trạm dừng nghỉ, nhà đầu tư nộp toàn bộ giá trị bằng tiền vào ngân sách nhà nước.

c2) Cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư tổ chức đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng, cập nhật giá trị nhận nhượng quyền trong phương án tài chính để giảm thời gian thu phí. Giá trị nhận nhượng quyền được tính tỷ suất chiết khấu tương ứng số năm khai thác dự án.

# Điều 73. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của liên quan

*1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 3 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26* tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

“1. Phương án tài chính của dự án PPP phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện và vận hành của dự án PPP, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Các khoản chi phí, doanh thu của dự án ngoài giá, phí sản phẩm, dịch vụ công không được phản ánh trong phương án tài chính thì không áp dụng điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 51, Điều 82 Luật PPP và phải được thuyết minh rõ tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

a) Sửa đổi mục V.1 phần D Mẫu số 01 Phụ lục II như sau:

“- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

b) Sửa đổi mục V.1 phần D Mẫu số 01 Phụ lục III như sau:

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

**Chương VII**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

# Điều 74. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

a) Thông tin quy hoạch mạng lưới đường bộ:

Danh mục các tuyến đường bộ cao tốc: Tên tuyến (bao gồm số hiệu nếu có), điểm đầu, điểm cuối *(trong đó bao gồm toàn tuyến và các phân đoạn nếu có)*; Chiều dài dự kiến; Quy mô quy hoạch *(làn xe)*; Tiến trình đầu tư *(trước hoặc sau năm cuối của giai đoạn quy hoạch)*

Danh mục các tuyến quốc lộ: phân loại theo khu vực và theo vai trò chính yếu hoặc thứ yếu của tuyến quốc lộ; các thông tin tên quốc lộ, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài dự kiến, quy mô quy hoạch (cấp/làn xe); Tiêu chuẩn kỹ thuật (cấp đường) và hướng tuyến (nếu có đối với một số đoạn tuyến đường Hồ Chí Minh và các tuyến quốc lộ khi chưa đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh nếu cần thiết)

Danh mục tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông: Đấu nối hệ thống cảng biển; Đấu nối hệ thống cảng hàng không; Đấu nối hệ thống đường sắt; Đấu nối đường thủy nội địa; Đấu nối hệ thống cửa khẩu. Trong đó nêu thông tin tuyến kết nối và các điểm đầu mối

b) Thông tin quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

Hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định sơ bộ quy mô của cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định các điểm giao cắt chính; phương án kết nối đường bộ với các phương thức vận tải khác, kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp; xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch; giải pháp thực hiện quy hoạch; thời kỳ quy hoạch.

2. Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ

Thông tin Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Phụ lục xx ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác

Thông tin Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác theo quy định tại Phụ lục xx ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ

Thông tin cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số xx/2024/NĐ-CP ngày xx tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô

a) Thông tin về phương tiện: biển số xe; loại xe; sức chứa; chủ sở hữu hoặc người có quyền sử dụng;

b) Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải: mã số thuế; sở GTVT quản lý; loại hình kinh doanh vận tải; người đại diện trước pháp luật; các phương tiện kinh doanh vận tải quản lý;

c) Thông tin quản lý phù hiệu: Loại biển hiệu; biển kiểm soát; đơn vị cấp; thời gian cấp; hiệu lực các thông tin liên quan đến thu hồi; tước phù hiệu;

d) Thông tin quản lý vận tải qua biên giới: Biển kiểm soát; đơn vị vận tải; loại hình vận tải; loại giấy phép; số giấy phép; thời gian cấp giấy phép; hiệu lực giấy phép; thông tin tuyến đường, cửa khẩu được phép lưu thông;

# Điều 75. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu đường bộ được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, Luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử; quy định pháp luật về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định về bảo đảm, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Kinh phí cho cơ sở dữ liệu đường bộ do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán ngân sách nhà nước giao cho Bộ Giao thông vận tải và các địa phương.

**Mục 2**

**XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ**

# Điều 76. Xây dựng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Xây dựng Cơ sở dữ đường bộ bao gồm các hoạt động:

a) Bảo đảm cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin;

b) Thiết kế, tổ chức Cơ sở dữ liệu;

c) Triển khai, nâng cấp, phát triển, mở rộng các hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu;

d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;

đ) Lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho Cơ sở dữ liệu; có giải pháp bảo đảm tính toàn vẹn, chống chối bỏ của dữ liệu;

e) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy nhân sự, vận hành, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu;

g) Vận hành, hiệu chỉnh Cơ sở dữ liệu;

h) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế cấu trúc hệ thống của Cơ sở dữ liệu đường bộ phải đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; có tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng; bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển.

# Điều 77 . Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

2. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 74 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và đầu tư

3. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, các địa phương.

4. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Thông tin quy định tại khoản 5 Điều 74 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an.

6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, chuyên ngành; quá trình thực hiện công tác quản lý, bảo trì, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ chưa đầy đủ, chính xác;

c) Từ các Cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

7. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu đường bộ và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại khoản 6 Điều này.

# Điều 78 Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ.

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ gồm:

a) Trên mạng internet;

b) Qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Qua mạng chuyên dùng;

d) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

2. Đối tượng khai thác và sử dụng:

a) Cơ quan tham gia xây dựng, thu thâp, cập nhật thông và duy trì cơ sở dữ liệu đường bộ được quyền khai thác dữ liệu đường bộ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong lĩnh vực đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

# Điều 79. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu đường bộ và các cơ sở liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thực hiện thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu đường bộ với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện mặc định theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Giao thông với cơ quan chủ quản về phạm vi, hình thức, cấu trúc dữ liệu kết nối, trách nhiệm của các bên trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

# Điều 80. Tổ chức thực hiên quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ.

2. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu đường bộ có thẩm quyền đồng ý.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

**Chương VIII**

**HỆ THỐNG QUẢN LÝ GIAO THÔNG THÔNG MINH**

# Điều 81. Quy định chung về hệ thống quản lý giao thông thông minh

1. Hệ thống quản lý giao thông thông minh cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh sau:

a) Quản lý, giám sát, điều hành giao thông đường bộ

b) Thanh toán điện tử giao thông đường bộ

c) Quản lý phương tiện vận tải

d) Cung cấp thông tin giao thông.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh bao gồm các cấu thành sau:

a) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc.

b) Hệ thống thanh toán điện tử giao thông.

c) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đô thị, bao gồm: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị;

d) Hệ thống quản lý phương tiện vận tải, bao gồm: Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; công trình kiểm soát tải trọng xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới.

đ) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

e) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ;

g) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Các hệ thống: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị; Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới; Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Hệ thống thanh toán điện tử giao thông được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số xx/2024/NĐ-CP ngày xx tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Công trình kiểm soát tải trọng xe được thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 39 Luật Đường bộ.

6. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Chương IV Nghị định này.

# Điều 82. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thông quản lý giao thông thông minh (90)

1. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối giữa các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Có khả năng tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

c) Cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh;

d) Đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và cơ quan, tổ chức có liên quan;

3. Việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh theo các nguyên tắc sau:

a) Các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh được quản lý, vận hành, khai thác sử dụng theo các quy định về công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu trên môi trường mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin của của pháp luật

b) Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đường bộ và đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;

d) Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác vả sử dụng;

đ) Bảo đảm tính cập nhật, đầy đủ và có hệ thống;

e) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.

# Điều 83. Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc (91)

1. Hệ thống quản lý, điều hành đường cao tốc được thiết lập để hỗ trợ công tác quản lý, giám sát điều hành giao thông, vận hành khai thác và bảo trì các đoạn tuyến đường cao tốc khi đưa vào khai thác. Hệ thống có chức năng thu thập, xử lý, quyết định và truyền đạt thông tin, mệnh lệnh điều khiển tới các bộ phận quản lý và người tham gia giao thông nhằm nắm bắt kịp thời trạng thái vận hành, phối hợp xử lý đảm bảo nâng cao chất lượng và hiệu quả vận hành đường cao tốc thông qua Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đường bộ.

**CHƯƠNG IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

# **Điều 84.** Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (94)

“1. Nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 6, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.”.

# Điều 85. Quy định chuyển tiếp

1. Xác định mốc thời gian đối với công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường bộ:

a) Trước ngày 21 tháng 12 năm 1982: thời điểm chưa có quy định về công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Từ ngày 21 tháng 12 năm 1982 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2000:  
thời điểm áp dụng Nghị định số 203/HĐBT ngày 21 tháng 12 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo vệ đường bộ;

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 đến trước ngày 30 tháng 11 năm 2004: thời điểm áp dụng Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ;

d) Từ ngày 30 tháng 11 năm 2004 đến trước ngày 15 tháng 4 năm 2010: thời điểm áp dụng Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm  
2004 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

đ) Từ ngày 15 tháng 04 năm 2010 đến trước ngày 20 tháng 10 năm 2013: thời điểm áp dụng Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm  
2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

e) Từ ngày 20 tháng 10 năm 2010 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2024: thời điểm áp dụng Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được Bộ Giao thông vận tải ủy thác, hoặc giao nhiệm vụ, hoặc ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải quản lý, khai thác và bảo trì được tiếp tục thực hiện cho đến khi Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc phân cấp quản lý quốc lộ.

# Điều 86. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu thực thi hành kể từ ngày … tháng …. năm …

# Điều 87. Trách nhiệm thực hiện

1. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các Điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND tỉnh, thành phố  trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban và Ban thuộc Quốc hội; Văn phòng Quốc hội;  - Toà an nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;  - Uỷ ban giám sát tài chính Quốc gia;  - Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Văn phòng Chính phủ: Bộ trưởng Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Trợ lý Thủ tướng, Tổng giám đốc Cổng TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc; Công báo;  - Lưu VT, CN (). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  **Phạm Minh Chính** |

**MỤC LỤC**

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1](#_Toc176788175)

[Điều 2. Đối tượng áp dụng 2](#_Toc176788176)

[Điều 3 . Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ giao Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương 2](#_Toc176788177)

[Điều 4. Bàn giao quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt và đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ 4](#_Toc176788178)

[Điều 5. Trình tự, thủ tục bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh 5](#_Toc176788179)

[Điều 7. Phân cấp quản lý quốc lộ 7](#_Toc176788180)

[Điều 8. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ 8](#_Toc176788181)

[Điều 9. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ 9](#_Toc176788182)

[Điều 10. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ 12](#_Toc176788183)

[Điều 11. Hành lang an toàn đường bộ 14](#_Toc176788184)

[Điều 12. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên của đường bộ 16](#_Toc176788185)

[Điều 13. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án thi công, công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đối với biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ. 17](#_Toc176788186)

[Điều 14. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 18](#_Toc176788187)

[Điều 15. Hồ sơ đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 20](#_Toc176788188)

[Điều 16. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính đề nghị và chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 21](#_Toc176788189)

[Điều 17. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ 22](#_Toc176788190)

[Điều 18. Lắp đặt các công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật chung với đường bộ 23](#_Toc176788191)

[Điều 19. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ 24](#_Toc176788192)

[Điều 20. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 25](#_Toc176788193)

[Điều 21Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch 26](#_Toc176788194)

[Điều 22*.* Tổ chức giao thông trong giai đoạn đầu tư xây dựng, thiết kế công trình đường bộ 27](#_Toc176788195)

[Điều 23*.* Tổ chức giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ 28](#_Toc176788196)

[Điều 24. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công công trình trên đường bộ đang khai thác, sử dụng 30](#_Toc176788197)

[Điều 25*.* Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc 31](#_Toc176788198)

[Điều 26 *.* Các trường hợp kết nối giao thông đường bộ 33](#_Toc176788199)

[Điều 27 . Vị trí đấu nối và nút giao đấu nối . 33](#_Toc176788200)

[Điều 28 . Đấu nối vào đường cao tốc 34](#_Toc176788201)

[Điều 29. Các yêu cầu về kỹ thuật khi đấu nối vào đường quốc lộ 36](#_Toc176788202)

[Điều 30. Trách nhiệm thực hiện đấu nối với quốc lộ. 37](#_Toc176788203)

[Điều 31. Lập danh sách các điểm đấu nối vào quốc lộ 38](#_Toc176788204)

[Điều 32. Quyết định điểm đấu nối vào quốc lộ, đường tỉnh 40](#_Toc176788205)

[Điều 33. Đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác 40](#_Toc176788206)

[Điều 34. Trách nhiệm thực hiện đấu nối các đường địa phương 41](#_Toc176788207)

[Điều 35. Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông đường bộ 41](#_Toc176788208)

[Điều 36. Quy định chung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ 43](#_Toc176788209)

[Điều 37. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông 46](#_Toc176788210)

[Điều 38. Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ 47](#_Toc176788211)

[Điều 39. Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác, sử dụng đường bộ 48](#_Toc176788212)

[Điều 40. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đường bộ 49](#_Toc176788213)

[Điều 41. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn thiết kế kỹ thuật đối với dự án thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối các trường hợp còn lại 50](#_Toc176788214)

[Điều 42. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa đường bộ vào khai thác 51](#_Toc176788215)

[Điều 43. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác đường bộ 51](#_Toc176788216)

[Điều 44. Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông 51](#_Toc176788217)

[Điều 45. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông 52](#_Toc176788218)

[Điều 46. Điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên antoàn giao thông đường bộ 53](#_Toc176788219)

[Điều 47. Trình tự, thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 53](#_Toc176788220)

[Điều 48. Giảng viên và học viên tham gia đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 55](#_Toc176788221)

[Điều 49. Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 55](#_Toc176788222)

[Điều 50. Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 56](#_Toc176788223)

[Điều 51. Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 57](#_Toc176788224)

[Điều 52. Thu hồi Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 57](#_Toc176788225)

[Điều 53. Chương trình và tài liệu đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. 58](#_Toc176788226)

[Điều 54. Tổ chức đào tạo và tổ chức thi thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ*.* 59](#_Toc176788227)

[Điều 55. Lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ *.* 60](#_Toc176788228)

[Điều 56. Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam, Cơ sở đào tạo và người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ 60](#_Toc176788229)

[Điều 57. Lập hồ sơ mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc (64). 62](#_Toc176788230)

[Điều 58. Thỏa thuận phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc (65) 62](#_Toc176788231)

[Điều 59. Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở (66) 63](#_Toc176788232)

[Điều 60. Đánh giá yêu cầu năng lực, kinh nghiệm để mở rộng, nâng cấp (67) 63](#_Toc176788233)

[Điều 60. Ký kết phụ lục hợp đồng dự án (68) 64](#_Toc176788234)

[Điều 61. Thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu về phương án phối hợp để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp (69) 64](#_Toc176788235)

[Điều 62. Lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức PPP (70) 64](#_Toc176788236)

[Điều 63. Thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp (71) 65](#_Toc176788237)

[Điều 64. Thỏa thuận phương án lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công (72) 65](#_Toc176788238)

[Điều 65. Tiếp nhận kết cấu hạ tầng đường cao tốc mở rộng, nâng cấp và ký kết phụ lục hợp đồng dự án (73) 66](#_Toc176788239)

[Điều 66. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư công (74) 66](#_Toc176788240)

[Điều 67. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư (75) 67](#_Toc176788241)

[Điều 68. Đầu tư trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công (76) 68](#_Toc176788242)

[Điều 70. Bảo trì công trình đường cao tốc (78) 70](#_Toc176788243)

[Điều 71. Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc (79) 71](#_Toc176788244)

[Điều 72. Lộ trình đầu tư xây dựng các công trình thuộc công trình đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ (80) 72](#_Toc176788245)

[Điều 73. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của liên quan (81) 73](#_Toc176788246)

[Điều 74. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ (82) 74](#_Toc176788247)

[Điều 75. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ (83) 75](#_Toc176788248)

[Điều 76. Xây dựng cơ sở dữ liệu đường bộ (84) 76](#_Toc176788249)

[Điều 77 . Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ (85/82) 77](#_Toc176788250)

[Điều 78 Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ (86 (83). 77](#_Toc176788251)

[Điều 79. Kết nối, chia sẻ dữ liệu 78](#_Toc176788252)

[Điều 80. Tổ chức thực hiên quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ 78](#_Toc176788253)

[Điều 81. Quy định chung về hệ thống quản lý giao thông thông minh (89) 78](#_Toc176788254)

[Điều 82. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thông quản lý giao thông thông minh (90) 80](#_Toc176788255)

[Điều 83. Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc (91) 80](#_Toc176788256)

[Điều 84 (102). Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (94) 81](#_Toc176788257)

[Điều 85. Quy định chuyển tiếp (95) 81](#_Toc176788258)

[Điều 86 (103). Hiệu lực thi hành 82](#_Toc176788259)

[Điều 87. Trách nhiệm thực hiện 82](#_Toc176788260)

-------------------------------------